

Phụ lục I
QUY MÔ DÂN SỐ TỈNH HƯNG YÊN ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg
ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Địa phương	Ước quy mô dân số đến năm 2030 theo số liệu tính toán của tỉnh Hưng Yên (Người)
1	Thành phố Hưng Yên	128.380
2	Huyện Văn Lâm	146.490
3	Huyện Văn Giang	750.000
4	Huyện Yên Mỹ	173.300
5	Thị xã Mỹ Hào	242.100
6	Huyện Ân Thi	139.460
7	Huyện Khoái Châu	189.240
8	Huyện Kim Động	120.450
9	Huyện Tiên Lữ	97.680
10	Huyện Phù Cừ	85.730
	Tổng	2.072.830

Phụ lục II
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg
ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tên đô thị	Hiện trạng phân loại (2022)	Định hướng đến năm 2030
I	Thành phố Hưng Yên	Đô thị Hưng Yên	III	I
II	Thị xã Mỹ Hào	Đô thị Mỹ Hào	IV	II
III	Huyện Văn Giang	Đô thị Văn Giang (toàn huyện Văn Giang)		II
		Thị trấn Văn Giang	V	
		Khu vực xã Mỹ Sở	V	
IV	Huyện Văn Lâm	Đô thị Văn Lâm (toàn huyện Văn Lâm)		III
		Khu vực trung tâm huyện gồm: Thị trấn Như Quỳnh và 05 xã Đình Dù, Trung Trắc, Tân Quang, Lạc Hồng, Lạc Đạo	IV	
V	Huyện Yên Mỹ	Đô thị Yên Mỹ (toàn huyện Yên Mỹ)		III
		Thị trấn Yên Mỹ	V	
		Xã Liêu Xá	V	
		Xã Giai Phạm	V	
		Xã Tân Lập	V	
		Xã Nghĩa Hiệp	V	
VI	Huyện Khoái Châu	Đô thị Khoái Châu (toàn huyện Khoái Châu)		IV
		Thị trấn Khoái Châu	V	
		Xã Dân Tiến	V	
		Xã Hồng Tiến	V	
		Xã Đồng Tiến	V	
VII	Huyện Ân Thi	Đô thị Ân Thi (toàn huyện Ân Thi)		IV
		Thị trấn Ân Thi	V	
		Xã Hồng Quang	V	
VIII	Huyện Kim Động	Đô thị Kim Động (toàn huyện Kim Động)		IV

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tên đô thị	Hiện trạng phân loại (2022)	Định hướng đến năm 2030
		Thị trấn Lương Bằng	V	
		Xã Toàn Thắng	V	
		Xã Nghĩa Dân	V	
IX	Huyện Tiên Lữ	Thị trấn Vương	V	V
		Xã Ngô Quyền		
		Xã Dị Chế		
		Xã Thụy Lôì	V	V
		Xã Hải Triều		V
X	Huyện Phù Cừ	Thị trấn Trần Cao	V	V
		Xã Tống Phan		V
		Xã Quang Hưng		V
		Xã Đình Cao	V	V
		Xã Nhật Quang		V
		Xã Minh Tân		V
		Xã Tống Trân		V
	Tổng số đô thị		23	18

Ghi chú:

- Định hướng phân loại đô thị bảo đảm phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.

- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng thì thực hiện thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật.

Phụ lục III
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg
ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên Khu công nghiệp	Diện tích quy hoạch dự kiến (ha)	Địa điểm
I. Các khu công nghiệp đã có trong quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận			
1.1	Phố Núi A	688,94	Huyện Văn Lâm, huyện Yên Mỹ, thị xã Mỹ Hào
1.2	Dệt may Phố Núi	121,81	Huyện Yên Mỹ, thị xã Mỹ Hào
1.3	Thăng Long II	525,7	Thị xã Mỹ Hào, huyện Yên Mỹ
1.4	Minh Đức	198	Thị xã Mỹ Hào
1.5	Minh Quang	150	Thị xã Mỹ Hào
1.6	Yên Mỹ	280	Huyện Yên Mỹ
1.7	Yên Mỹ II	313,5	Huyện Yên Mỹ
1.8	Kim Động	100	Huyện Kim Động
1.9	Tân Dân	200	Huyện Khoái Châu, huyện Yên Mỹ
1.10	Lý Thường Kiệt	300	Huyện Khoái Châu, huyện Yên Mỹ, huyện Ân Thi
1.11	Sạch	143,08	Huyện Khoái Châu, huyện Ân Thi
1.12	Số 03	159,71	Huyện Khoái Châu, huyện Yên Mỹ, huyện Ân Thi
1.13	Số 05	192,64	Huyện Ân Thi, huyện Kim Động
1.14	Thổ Hoàng	250	Huyện Ân Thi
1.15	Văn Nhuệ - Hoàng Hoa Thám (Tân Á Đại Thành)	200	Huyện Ân Thi
1.16	Số 06	308,2	Huyện Ân Thi

STT	Tên Khu công nghiệp	Diện tích quy hoạch dự kiến (ha)	Địa điểm
1.17	Số 01	263,85	Huyện Yên Mỹ, huyện Ân Thi
Tổng		4.395,43	
II. Các khu công nghiệp có tiềm năng, dự kiến thành lập mới hoặc mở rộng trong trường hợp được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật			
1. Các khu công nghiệp tiềm năng quy hoạch mới giai đoạn 2021 - 2030			
1.1	Tân Phúc - Quang Vinh - Hoàng Hoa Thám	200	Huyện Ân Thi
1.2	Phố Hiến (*)	370	Thành phố Hưng Yên, huyện Tiên Lữ
1.3	Số 04	390	Huyện Ân Thi, huyện Kim Động, huyện Khoái Châu
1.4	Kim Động - Ân Thi	399,7	Huyện Kim Động, huyện Ân Thi
1.5	Số 07	198,6	Huyện Ân Thi
1.6	Hưng Long - Ngọc Lâm - Xuân Dục	391,7	Thị xã Mỹ Hào
1.7	Chính Nghĩa - Phạm Ngũ Lão	200	Huyện Kim Động
1.8	Bãi Sậy	495	Huyện Ân Thi
1.9	Tiên Lữ - Kim Động - Ân Thi	463,1	Huyện Tiên Lữ, huyện Kim Động, huyện Ân Thi
1.10	Ân Thi I	450	Huyện Ân Thi
1.11	Phù Cừ	544	Huyện Ân Thi, huyện Phù Cừ
1.12	Phù Cừ - Tiên Lữ I	386	Huyện Phù Cừ, huyện Tiên Lữ
1.13	Văn Giang	300	Huyện Văn Giang
Tổng		4.788,1	

STT	Tên Khu công nghiệp	Diện tích quy hoạch dự kiến (ha)	Địa điểm
2. Các khu công nghiệp tiềm năng mở rộng giai đoạn 2021 - 2030			
2.1	Phố Núi A	207,5	Huyện Văn Lâm
2.2	Văn Nhuệ - Hoàng Hoa Thám (Tân Á Đại Thành)	69,0	Huyện Ân Thi
2.3	Kim Động	100	Huyện Kim Động
2.4	Số 05	28,6	Huyện Ân Thi, huyện Kim Động
Tổng		405,1	
3. Các khu công nghiệp tiềm năng quy hoạch giai đoạn sau năm 2030			
3.1	Phù Cừ - Tiên Lữ II	360	Huyện Phù Cừ, huyện Tiên Lữ
3.2	Khoái Châu	150	Huyện Khoái Châu
3.3	Kim Động - Khoái Châu	1.400	Huyện Kim Động, huyện Khoái Châu
3.4	Ân Thi II	300	Huyện Ân Thi
3.5	Mỹ Hào	250	Thị xã Mỹ Hào
Tổng		2.460	

Ghi chú:

- Tên, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định, bảo đảm đúng chỉ tiêu sử dụng đất đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Các khu công nghiệp tiềm năng dự kiến thành lập mới hoặc mở rộng có nhu cầu đầu tư sớm hơn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm điều kiện về chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được phân bổ thì Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- (*) Đối với khu công nghiệp Phố Hiến chỉ được triển khai thực hiện sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên báo cáo và được cấp có thẩm quyền chấp thuận theo đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Phụ lục IV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP
TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg
ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cụm công nghiệp	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
I	Các cụm công nghiệp đã có quyết định thành lập	1.281,83		
1	Cụm công nghiệp Quảng Lăng - Đặng Lễ	75,00	Huyện Ân Thi	
2	Cụm công nghiệp Đặng Lễ	75,00	Huyện Ân Thi, huyện Kim Động.	
3	Cụm công nghiệp Đa Lộc	63	Huyện Ân Thi	
4	Cụm công nghiệp Vân Du - Quang Vinh	65,00	Huyện Ân Thi	Đã mở rộng thêm 20 ha
5	Cụm công nghiệp Đông Khoái Châu	30,00	Huyện Khoái Châu	
6	Cụm công nghiệp Phạm Ngũ Lão - Nghĩa Dân	75,00	Huyện Kim Động	
7	Cụm công nghiệp Kim Động	75,00	Huyện Kim Động, Ân Thi	
8	Cụm công nghiệp Chính Nghĩa	75,00	Huyện Kim Động, Ân Thi	
9	Cụm công nghiệp Hòa Phong	50,00	Thị xã Mỹ Hào	Đã mở rộng thêm 32,22 ha
10	Cụm công nghiệp Phùng Chí Kiên	50,00	Thị xã Mỹ Hào	
11	Cụm công nghiệp Làng Nghề Hòa Phòng	5,50	Thị xã Mỹ Hào	
12	Cụm công nghiệp Quán Đỏ	66,50	Huyện Phù Cừ	
13	Cụm công nghiệp Trần Cao - Quang Hưng	50,20	Huyện Phù Cừ	
14	Cụm công nghiệp Đình Cao	19,50	Huyện Phù Cừ	
15	Cụm công nghiệp Ngô Quyền	65,62	Huyện Tiên Lữ	Đã mở rộng thêm 35,62 ha
16	Cụm công nghiệp Dị Chế	20,50	Huyện Tiên Lữ	
17	Cụm công nghiệp Thiện Phiến	75,00	Huyện Tiên Lữ	Đã mở rộng thêm 45 ha

18	Cụm công nghiệp Minh Hải 1	68,50	Huyện Văn Lâm	
19	Cụm công nghiệp Lạc Đạo	42,50	Huyện Văn Lâm	
20	Cụm công nghiệp Minh Khai	52,34	Huyện Văn Lâm	
21	Cụm công nghiệp Minh Châu - Việt Cường	50,00	Huyện Yên Mỹ	
22	Cụm công nghiệp Yên Mỹ	47,78	Huyện Yên Mỹ	
23	Cụm công nghiệp làng nghề Thụy Lâm	9,89	Huyện Yên Mỹ	
24	Cụm công nghiệp Đồng Than	75,00	Huyện Yên Mỹ	
II	Các cụm công nghiệp đã có trong quy hoạch được chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2030	867,6		
1	Cụm công nghiệp Bảo Khê	50,0	Thành phố Hưng Yên	
2	Cụm công nghiệp Phù Ủng	60,0	Huyện Ân Thi	Đã điều chỉnh tăng thêm 12,3 ha
3	Cụm công nghiệp Nam Khoái Châu	72,0	Huyện Khoái Châu	Đã điều chỉnh tăng thêm 42 ha
4	Cụm công nghiệp Hải Triều	75,0	Huyện Tiên Lữ	Đã điều chỉnh tăng thêm 45 ha
5	Cụm công nghiệp Xuân Dục - Ngọc Lâm	50,0	Thị xã Mỹ Hào	
6	Cụm công nghiệp Phan Đình Phùng 1	74,6	Thị xã Mỹ Hào, huyện Văn Lâm	
7	Cụm công nghiệp Phan Đình Phùng 2	66,5	Thị xã Mỹ Hào, huyện Văn Lâm	
8	Cụm công nghiệp Minh Khai (I, II)	30,0	Huyện Văn lâm	
9	Cụm công nghiệp Minh Hải 2	74,0	Huyện Văn Lâm	
10	Cụm công nghiệp Làng nghề Yên Mỹ	10,5	Huyện Yên Mỹ	
11	Cụm công nghiệp Chi Đạo	46,0	Huyện Văn Lâm	Đã điều chỉnh tăng thêm 24,12 ha
12	Cụm công nghiệp Đại Đồng	67,0	Huyện Văn Lâm	Đã điều chỉnh tăng thêm 30,6 ha
13	Cụm công nghiệp sạch Văn Giang	70,0	Huyện Văn Giang	Đã điều chỉnh tăng thêm 45,8 ha

14	Cụm công nghiệp Tân Tiến	70,0	Huyện Văn Giang	Đã điều chỉnh tăng thêm 44,34 ha
15	Cụm công nghiệp Văn Nhuệ	52,0	Huyện Ân Thi	
III	Các cụm công nghiệp bổ sung mới giai đoạn 2021 - 2030	749,8		
1	Cụm công nghiệp Ân Thi	75,0	Huyện Ân Thi	
2	Cụm công nghiệp Kim Thi	75,0	Huyện Ân Thi, Kim Động	
3	Cụm công nghiệp Làng Nghè	14,0	Huyện Tiên Lữ	
4	Cụm công nghiệp Phạm Ngũ Lão - Đặng Lễ	75,0	Huyện Ân Thi, Kim Động	
5	Cụm công nghiệp Giai Phạm	75,0	Huyện Yên Mỹ	
6	Cụm công nghiệp Minh Phượng	75,0	Huyện Tiên Lữ	
7	Cụm công nghiệp Trung Dũng - Cương Chính	75,0	Huyện Tiên Lữ	
8	Cụm công nghiệp Khoái Châu	75,0	Huyện Khoái Châu	
9	Cụm công nghiệp Lương Tài	60,8	Huyện Văn Lâm	
10	Cụm công nghiệp Bắc Sơn 1	75,0	Huyện Ân Thi	
11	Cụm công nghiệp Bắc Sơn 2	75,0	Huyện Ân Thi	
IV	Các cụm công nghiệp tiềm năng sau năm 2030			
	Quy hoạch khoảng 28 cụm công nghiệp	2.000	Các huyện, thị xã, thành phố	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết, lập dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ, đồng thời không vượt chỉ tiêu phân bổ đất đai đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ngoài dự kiến nêu trên, theo nhu cầu thực tế, có thể điều chỉnh, phát triển thêm các dự án phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan theo đúng quy định pháp luật.

Phụ lục V
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ
TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg
ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
I	Cao tốc				
1	Hà Nội - Hải Phòng (CT.04)	Huyện Văn Giang (giáp ranh thành phố Hà Nội)	Huyện Ân Thi (giáp ranh tỉnh Hải Dương)	26,55	CT, 6 làn
2	Vành đai 4 (CT.38)	Huyện Văn Giang (giáp ranh thành phố Hà Nội)	Huyện Văn Lâm (giáp ranh tỉnh Bắc Ninh)	21,6	CT, 6 làn
3	Chợ Bến - Yên Mỹ (CT.14)	Huyện Khoái Châu (giáp ranh thành phố Hà Nội)	Giao Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (CT.04)	12	CT, 4 làn
4	Hưng Yên - Thái Bình (CT.16)	Giao Vành đai 4 (CT.38) huyện Văn Giang	Thành phố Hưng Yên (giáp ranh với tỉnh Hà Nam)	37,1	CT, 4 làn
II	Quốc lộ				
1	QL.5	Huyện Văn Lâm (giáp ranh thành phố Hà Nội)	Thị xã Mỹ Hào (giáp ranh tỉnh Hải Dương)	22,56	II, 4 làn
2	QL.38	Huyện Ân Thi (giáp ranh với tỉnh Hải Dương)	Cầu Yên Lệnh (giáp ranh tỉnh Hà Nam)	18	II, 4 làn
3	QL.38B	Cầu Tràng (giáp ranh tỉnh Hải Dương)	Thành phố Hưng Yên	18,2	II, 4 làn
4	Tuyến tránh QL.38B	Cầu Yên Lệnh (giáp ranh tỉnh Hà Nam)	Huyện Phù Cừ (giáp ranh tỉnh Hải Dương)	19,8	II, 4 làn
5	QL.39	Giáp tỉnh Bắc Ninh (kết nối với QL.38)	Cầu Triều Dương, giáp tỉnh Thái Bình	52	II, 4 làn
6	Tuyến đường bộ nối cao tốc Hà Nội-Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ-Ninh Bình	Giao cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Cầu Hưng Hà, giáp tỉnh Hà Nam	27	II, 4 làn
7	QL.38C	Cầu Mai Động, huyện Kim Động (giáp ranh thành phố Hà Nội)	Giao với QL.39B, huyện Phù Cừ	21,8	II, 4 làn

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
8	QL.39B	Giao QL.38, huyện Ân Thi, Hưng Yên	Cầu La Tiên, huyện Phù Cù (giáp ranh tỉnh Thái Bình)	25	II, 4 làn
III	Đường tỉnh				
1	ĐT.376	Giao với QL.5, huyện Văn Lâm	Giao với QL.39, huyện Tiên Lữ	43,85	I, 6 làn xe
2	ĐT.377	Giao với Đ.379B, huyện Văn Giang	Giao ĐT.386 (QL39B-QH), huyện Phù Cù	71,5	II, 4 làn xe
3	ĐT.377B	Giao với ĐT.377, huyện Khoái Châu	Giao với ĐT.378, huyện Khoái Châu	2,4	II, 4 làn xe
4	ĐT.378	Huyện Văn Giang, giáp thành phố Hà Nội	Huyện Phù Cù, giáp tỉnh Hải Dương	79,1	II, 4 làn xe
5	ĐT.379	Huyện Văn Giang, giáp thành phố Hà Nội	Giao với QL39, huyện Khoái Châu	23,3	I- II, 4-6 làn xe
6	ĐT.379B	Giao với ĐH.20 huyện Văn Giang (giáp thành phố Hà Nội)	Huyện Văn Giang (giáp xã Văn Đức, thành phố Hà Nội)	6,23	II, 4 làn xe
7	ĐT.380	Cầu Gáy, huyện Văn Lâm (giáp tỉnh Bắc Ninh)	Giao QL39, huyện Khoái Châu (Đi vào cao tốc Hà Nội - Hải Phòng)	17,33	II, 4 làn xe
8	ĐT.381	Giao QL.5, huyện Yên Mỹ	Giao ĐT.379, huyện Yên Mỹ	10,5	II, 4 làn xe
9	ĐT.382	Giao QL38, huyện Ân Thi	Bến phà Mễ Sở, huyện Văn Giang	38,2	II, 4 làn xe
10	ĐT.382B	Huyện Văn Giang, giáp thành phố Hà Nội	Huyện Ân Thi, giáp tỉnh Hải Dương	53,88	I, 6 làn xe
11	ĐT.383	Giao ĐT.380, huyện Yên Mỹ	Bến Đông Ninh, giáp ranh thành phố Hà Nội	13,5	II, 4 làn xe
12	ĐT.384	Giao QL38, huyện Ân Thi	Giao ĐT.378B, huyện Khoái Châu	17,2	II, 4 làn xe
13	ĐT.385	Giao QL.5, huyện Văn Lâm	Huyện Văn Lâm (giáp tỉnh Hải Dương)	17,2	II, 4 làn xe
14	ĐT.386	Giao ĐT.376, huyện Ân Thi	Giao ĐT.378, huyện Phù Cù	28,06	II, 4 làn xe
15	ĐT.387	Huyện Văn Lâm, giáp ranh tỉnh Hải Dương	Huyện Ân Thi	21,03	II, 4 làn xe
16	ĐT.381B	VĐ 3.5 giáp ranh thành phố Hà Nội,	Giao với QL5, huyện Văn Lâm	9,255	I, 6 làn xe

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
17	ĐT.381C	Huyện Văn Lâm, giáp ranh tỉnh Bắc Ninh	Giao với ĐT.378 huyện Văn Giang	18,924	II, 4 làn xe
18	ĐT.382C	Giao QL.38, thị xã Mỹ Hào	Giao ĐT.382, huyện Yên Mỹ	16	II, 4 làn xe
19	ĐT.382D	Giao ĐT.378B, huyện Văn Giang	Giáp ranh tỉnh Bắc Ninh, huyện Văn Lâm	19,3 (một bên)	II, 4 làn xe
20	ĐT.384B	Đường nối hai cao tốc (CT.16), huyện Khoái Châu	ĐT.378B, huyện Khoái Châu	10,0	I, 6 làn xe
21	ĐT.386B	Giao với ĐT.382, huyện Ân Thi	Giao với ĐT.376, huyện Ân Thi	27,3	II, 4 làn xe
22	ĐT.386C	Giao cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, huyện Ân Thi	Huyện Tiên Lữ, giáp tỉnh Thái Bình	29,1	II, 4 làn xe
23	ĐT.378B	Huyện Văn Giang, giáp ranh thành phố Hà Nội	Thành phố Hưng Yên	60	II, 4 làn xe
24	ĐT.378C	Giao với ĐT.378B, huyện Khoái Châu	Giao với QL.39, huyện Kim Động	8,9	II, 4 làn xe
25	ĐT.379C	Giao với QL.39, huyện Yên Mỹ	Giao ĐT.378B, thành phố Hưng Yên	54	II, 4 làn xe
26	ĐT.376B	Giao với ĐT.386C, huyện Ân Thi	Giao với ĐT.378B, thành phố Hưng Yên	16	II, 4 làn xe
27	ĐT.378D	Giao với QL39, huyện Kim Động	Giao với ĐT.378 huyện Kim Động	9,5	II, 4 làn xe

Ghi chú:

- Các tuyến cao tốc và quốc lộ thực hiện theo quy hoạch quốc gia.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên chịu trách nhiệm về các số liệu, tính toán quy mô các tuyến đường địa phương trong Quy hoạch tỉnh và tính khả thi trong việc triển khai.
- Tên, số hiệu đường tỉnh, dự kiến phạm vi (điểm đầu, điểm cuối), vị trí, hướng tuyến và quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật.
- Các đoạn đường qua đô thị quy mô thực hiện theo quy hoạch đô thị. Số làn xe đến năm 2030 có thể được mở rộng theo quy mô quy hoạch sau năm 2030 khi có nhu cầu thực tế và được cấp có thẩm quyền cho phép.

Phụ lục VI
CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg
ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

I. Đường thủy nội địa

STT	Tuyến	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật
I	Trung ương quản lý		
1	Sông Hồng	64	I
2	Sông Luộc	28	II
II	Địa phương quản lý		
1	Sông Bắc Hưng Hải		V
2	Sông Sặt		V
3	Sông Cửu Yên		V
4	Sông Chanh		V
5	Sông Điện Biên		V
6	Sông Tam Đô		V

II. Danh mục cảng thủy nội địa

STT	Cảng	Tên sông	Công suất (1000T/năm)	Địa điểm
I	Cảng hàng hóa			
1	Cảng Mễ Sở	Sông Hồng	500	Huyện Văn Giang
2	Cảng Phố Hiến	Sông Hồng	400	Huyện Kim Động
3	Cảng Hưng Yên	Sông Hồng	400	Thành phố Hưng Yên
4	Cảng Triều Dương	Sông Luộc	300	Huyện Tiên Lữ
5	Cảng La Tiến	Sông Luộc	300	Huyện Phù Cừ
II	Cảng hành khách		Cỡ tàu (ghé)/ Công suất (nghìn lượt HK/năm)	
	Cụm cảng hành khách Hưng Yên (Văn Giang, cảng Bình Minh, cảng Phố Hiến, cảng Hưng Yên, La Tiến)	Sông Hồng, sông Luộc	100/200	

III. Danh mục bến thủy nội địa

TT	Cụm bến	Quy mô dự kiến (ha)	Công suất (nghìn tấn/năm)	Tên bến	Loại bến
1	Cụm bến xã Tân Hưng, TP Hưng Yên	2,2	200	Bến Tân Hưng	Bến hàng hóa
2	Cụm bến xã Hoàng Hanh, TP Hưng Yên	2,2	200	Bến Hoàng Hanh	Bến hàng hóa
3	Cụm bến xã Hùng An, Kim Động	2,6	200	Bến Hùng An	Bến hàng hóa
				Bến Hùng An (Giáng)	Bến khách ngang sông
4	Cụm bến xã Đức Hợp, Kim Động	2,6	200	Bến Đức Hợp	Bến hàng hóa
5	Cụm bến xã Mai Động, Kim Động	11,0	600	Bến Mai Động 1	Bến hàng hóa
				Bến Mai Động 2	Bến hàng hóa
				Bến Mai Động	Bến hàng hóa
				Bến Mai Động	Bến khách ngang sông
				Bến Mai Động	Bến neo đậu tàu thuyền khoảng 20 ha
6	Cụm bến xã Thọ Vinh, Kim Động	4,8	400	Bến Thọ Vinh 1 (bến Xuân Hồng)	Bến hàng hóa
				Bến Thọ Vinh	Bến hàng hóa
				Bến Phú Khê	Bến khách ngang sông
7	Cụm bến xã Nhuế Dương, Khoái Châu	2,6	200	Bến Vườn Chuối	Bến hàng hóa
				Bến Nhuế Dương	Bến khách ngang sông
8	Cụm bến xã Chí Tân, Khoái Châu	4,3	400	Bến Chí Tân	Bến hàng hóa
				Bến Chí Tân 2	Bến hàng hóa
9	Cụm bến xã Đại Tập, Khoái Châu	9,0	800	Bến Đại Tập 1	Bến hàng hóa
				Bến Đại Tập 2	Bến hàng hóa
				Bến Đại Tập 3	Bến hàng hóa
				Bến Đại Tập 4	Bến hàng hóa
				Bến Phù Sa	Bến khách ngang sông

TT	Cụm bến	Quy mô dự kiến (ha)	Công suất (nghìn tấn/năm)	Tên bến	Loại bến
10	Cụm bến xã Đông Ninh, Khoái Châu	2,6	200	Bến Đông Ninh	Bến hàng hóa
				Bến Đông Ninh	Bến khách ngang sông
11	Cụm bến xã Tân Châu, Khoái Châu	4,7	400	Bến Hồng Châu	Bến hàng hóa
				Bến Tân Châu	Bến hàng hóa
				Bến Tân Châu	Bến khách ngang sông
12	Cụm bến xã Tứ Dân, Khoái Châu	5,3	200	Bến Phương Trù	Bến hàng hóa
				Bến Năm Mẫu	Bến khách ngang sông
				Bến Phương Trù	Bến khách ngang sông
13	Cụm bến xã Bình Minh, Khoái Châu	2,6	200	Bến Bình Minh	Bến hàng hóa
				Bến Bình Minh	Bến khách ngang sông
14	Cụm bến xã Mỹ Sở, Văn Giang	4,8	400	Bến Hưng Thịnh	Bến hàng hóa
				Bến Mỹ Sở	Bến hàng hóa
				Bến Mỹ Sở	Bến khách ngang sông
15	Cụm bến xã Thắng Lợi, Văn Giang	9,5	800	Bến Dương 1	Bến hàng hóa
				Bến Dương 2	Bến hàng hóa
				Bến Thắng Lợi 3	Bến hàng hóa
				Bến Thắng Lợi 4 (bến Vôi Dân Chủ)	Bến hàng hóa
				Bến Xâm Hồng	Bến khách ngang sông
				Bến Dương Liệt	Bến khách ngang sông
16	Cụm bến xã Liên Nghĩa, Văn Giang	2,2	200	Bến Liên Nghĩa	Bến hàng hóa
17	Cụm bến xã Nguyễn Hoà, Phù Cừ	3,2	200	Bến La Tiến	Bến hàng hóa
18	Cụm bến xã Tổng Trán, Phù Cừ	3,2	200	Bến Tổng Trán	Bến hàng hóa
				Bến Võng Phan	Bến khách ngang sông
				Bến Nông	Bến khách ngang sông

TT	Cụm bến	Quy mô dự kiến (ha)	Công suất (nghìn tấn/năm)	Tên bến	Loại bến
19	Cụm bến xã Hải Triều, Tiên Lữ	4,4	400	Bến Hải Triều 1 (Bến An Hải)	Bến hàng hóa
				Bến Hải Triều 2 (Bến An Hải II)	Bến hàng hóa
20	Cụm bến xã Thiện Phiến, Tiên Lữ	6,4	600	Bến Thiện Phiến 1	Bến hàng hóa
				Bến Thiện Phiến 2	Bến hàng hóa
				Bến Thiện Phiến 3	Bến hàng hóa
21	Cụm bến xã Minh Phương, Tiên Lữ	0,5		Bến Mai Xá	Bến khách ngang sông

Ghi chú:

- Việc đầu tư các cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Hưng Yên phải phù hợp với Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật. Ngoài dự kiến các cảng xây dựng mới nêu trên, căn cứ nhu cầu thực tế để nghiên cứu điều chỉnh, phát triển thêm các cảng khác phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan theo đúng quy định pháp luật.

Phụ lục VII
DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG SẮT TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg
ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tuyến	Chiều dài (km)	Khổ đường (m)
1	Tuyến Hà Nội - Hải Phòng	20	1.000
2	Tuyến Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	13,8	1.435
3	Tuyến vành đai phía Đông thành phố Hà Nội	59	Khổ lồng 1.000 và 1.435

Ghi chú:

- Hướng tuyến, phạm vi sử dụng đất, thời gian thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật. Ngoài dự kiến các tuyến đường sắt nêu trên, căn cứ nhu cầu thực tế để nghiên cứu điều chỉnh, phát triển thêm các tuyến đường sắt khác phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan theo đúng quy định pháp luật.

Phụ lục VIII
QUY HOẠCH CẢNG CẠN VÀ TRUNG TÂM LOGISTICS
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg
ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Tên cảng cạn/Trung tâm logistics	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm dự kiến
I	Theo Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2023		
1	Cảng cạn Yên Mỹ	10	Huyện Yên Mỹ, huyện Khoái Châu
2	Cảng cạn Văn Lâm	15	Huyện Văn Lâm
3	Cảng cạn Minh Châu	10	Huyện Yên Mỹ
4	Cảng cạn Tân Lập	10	Huyện Yên Mỹ
II	Các cảng cạn tiềm năng		
1	Cảng cạn Ân Thi	10	Huyện Ân Thi
2	Cảng cạn Lạc Hồng	10	Huyện Văn Lâm
3	Cảng cạn Kim Động	20	Huyện Kim Động
4	Cảng cạn Tiên Lữ	20	Huyện Tiên Lữ
III	Các trung tâm logistics		
1	Trung tâm logistics gắn với cảng cạn Yên Mỹ	73	Huyện Yên Mỹ
2	Trung tâm logistics gắn với cảng cạn Văn Lâm	53	Huyện Văn Lâm
3	Trung tâm logistics gắn với cảng cạn Minh Châu	40	Huyện Yên Mỹ
4	Trung tâm logistics gắn với cảng cạn Ân Thi	12	Huyện Ân Thi
5	Trung tâm logistics gắn với cảng cạn Lạc Hồng	20	Huyện Văn Lâm

Ghi chú:

- Việc đầu tư các cảng cạn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (bao gồm các cảng cạn tiềm năng) phải phù hợp với Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật. Ngoài dự kiến các cảng nêu trên, căn cứ nhu cầu thực tế để nghiên cứu điều chỉnh, phát triển thêm các cảng khác phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan theo đúng quy định pháp luật.

Phụ lục IX
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CẤP ĐIỆN TỈNH HUNG YÊN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg
ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

A. NGUỒN ĐIỆN

TT	Nhà máy điện	Địa điểm	Công suất dự kiến (MW)		Ghi chú
1	Tiềm năng phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản tự tiêu (MWp)	Các huyện, thành phố		542	
2	Tiềm năng phát triển các dự án điện rác	Các huyện, thành phố		31	

Ghi chú:

(*) Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

- Việc đầu tư các dự án nguồn điện có tiềm năng phát triển phải bảo đảm phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII), Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII, các quy hoạch liên quan và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền, trên cơ sở phù hợp với điều kiện thực tiễn của Tỉnh, tiềm năng phát triển và các quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

B. LƯỚI ĐIỆN

I. TRẠM BIẾN ÁP 500 KV, 220 KV (THEO QUY HOẠCH ĐIỆN VIII)

TT	Trạm biến áp	Công suất dự kiến (MVA)	Ghi chú
I	Trạm biến áp 500 kV		
1	Phố Núi	1.800	Cải tạo
2	Hung Yên	900	Xây mới
II	Trạm biến áp 220 kV		
1	Trạm biến áp 220 kV Yên Mỹ	500	Xây mới
2	Trạm biến áp 220 kV Phố Núi nối cấp	500	Xây mới
3	Trạm biến áp 220 kV Phố Cao	500	Xây mới
4	Trạm biến áp 220 kV Bãi Sậy	500	Xây mới
5	Trạm biến áp 220 kV Văn Giang	250	Xây mới

6	Trạm biến áp 220 kV Hưng Yên nối cấp	250	Xây mới
---	--------------------------------------	-----	---------

II. ĐƯỜNG DÂY 500 KV, 220 KV (THEO QUY HOẠCH ĐIỆN VIII)

TT	Đường dây	Số mạch x km dự kiến	Ghi chú
I	Đường dây 500 kV		
1	NMND Nam Định I - Phố Nối	2x123	Xây mới, đấu nối NMND Nam Định I, trường hợp NMND Nam Định I chậm tiến độ, xem xét xây đường trước SPP 500kV ND Nam Định 1 hoặc chuyển đấu nối Thanh Hóa - ND Nam Định I - Thái Bình - Phố Nối để đảm bảo vận hành
2	Hưng Yên - rẽ LNG Nghi Sơn - Long Biên	4x5	Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Hưng Yên
II	Đường dây 220 kV		
1	Yên Mỹ - rẽ Phố Nối 500 kV - Thường Tín 500 kV	2x2	Xây mới, đấu nối trạm 220 kV Yên Mỹ
2	Phố Cao - rẽ Thái Bình - Kim Động	4x1	Xây mới, đấu nối trạm 220 kV Phố Cao
3	Bãi Sậy - Kim Động	2x12	Xây mới, đấu nối trạm 220 kV Bãi Sậy
4	Văn Giang - rẽ Long Biên 500 kV - Thường Tín 500 kV	4x2	Xây mới, đấu nối trạm 220 kV Văn Giang
5	Hưng Yên 500 kV (thành phố Hưng Yên) - rẽ Kim Động - Phố Cao	4x5	Xây mới, đấu nối trạm 500 kV Hưng Yên
6	Hưng Yên 500 kV - Đồng Văn	2x14	Xây mới, đấu nối trạm 500 kV Hưng Yên
7	Nâng khả năng tải Thường Tín - Phố Nối	2x33	Cải tạo, nâng khả năng tải 1 mạch Thường Tín TBA 220 kV Phố Nối, 1 mạch Thường Tín TBA 500 kV Phố Nối
8	ND Hải Dương - Phố Nối 500 kV	2x60	

III. TRẠM BIẾN ÁP 110 KV

TT	Trạm biến áp	Công suất dự kiến (MVA)		Ghi chú
		Hiện tại	Quy hoạch đến năm 2030	
I	Nâng cấp cải tạo			
1	Tân Quang	2x63	3x63	Lắp máy T3
2	Khoái Châu	40+63	2x63	Thay máy T1
3	Kim Động	40+63	2x63	Thay máy T1

TT	Trạm biến áp	Công suất dự kiến (MVA)		Ghi chú
		Hiện tại	Quy hoạch đến năm 2030	
4	Phố Cao	2x40	2x63	Thay 02 máy T1, T2
5	Minh Hải	2x63	3x63	Lắp máy T3
6	Văn Giang 2	1x63	2x63	Lắp máy T2
7	Kim Động 2	1x63	2x63	Lắp máy T2
8	Dị Sử	1x63	2x63	Lắp máy T2
9	Bãi Sậy	1x63	2x63	Lắp máy T2
10	Phố Nội	1x63	2x63	Lắp máy T2
11	Yên Mỹ	2x63	3x63	Lắp máy T3
II	Quy hoạch mới			
1	Ngọc Long		2x63	
2	Nhân Hòa		2x63	
3	Yên Mỹ 2		2x63	
4	Tiên Lữ		2x63	
5	Lý Thường Kiệt		2x63	
6	Lý Thường Kiệt 2		2x63	
7	Lý Thường Kiệt 3		2x63	
8	Khoái Châu 2		2x63	
9	Vĩnh Khúc		2x63	
10	Ân Thi		2x63	
11	TP Hưng Yên 2		2x63	
12	Minh Quang		2x63	
13	Phố Hiến		2x63	
14	Đại Đồng		2x63	
15	Văn Giang 3		2x63	
16	Khoái Châu 3		2x63	
17	Kim Động 3		2x63	
18	Lý Thường Kiệt 4		2x63	
19	Lý Thường Kiệt 5		2x63	
20	Bãi Sậy nối cấp		2x63	
21	Ân Thi 2		2x63	

Ghi chú: Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp phải căn cứ vào Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Danh mục trạm biến áp không bao gồm các trạm biến áp nâng áp của các dự án nguồn điện. Trong quá trình thực hiện, tùy điều kiện phát triển thực tiễn và quy hoạch để lắp đặt máy biến áp phù hợp (lắp đặt 01 hoặc 02 máy biến áp); đối với máy biến áp 110 kV, tùy vào cấp điện áp trung áp khu vực đang sử dụng và phụ tải tại khu vực cấp điện để lắp đặt số cuộn dây và cấp điện áp phù hợp. Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư

của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

IV. ĐƯỜNG DÂY 110 KV

TT	Danh mục đường dây	Số mạch x km dự kiến	Ghi chú
I	Đường dây 110 kV nâng cấp cải tạo		
1	Đường dây đầu nối trạm 220 kV Phố Nối - nhánh rẽ Giai Phạm	2x2,3	
2	Đường dây đầu nối trạm 220 kV Phố Nối - Kim Động 220 kV	2x18	
3	Nhánh rẽ trạm 110 kV Thăng Long II	2x3,2	
II	Đường dây 110 kV xây dựng mới		
1	Đường dây đầu nối trạm 220 kV Phố Nối nối cấp - rẽ Phố Nối - Hải Dương	2x6,5	Đầu nối trạm 220 kV Phố Nối nối cấp
2	Đường dây đầu nối trạm 220kV Phố Nối nối cấp - rẽ Minh Hải - Lạc Đạo	2x8,5	Đầu nối trạm 220 kV Phố Nối nối cấp
3	Nhánh rẽ trạm Nhân Hòa	2x1	Đầu nối trạm 110 kV Nhân Hòa, chuyển tiếp trên 1 mạch Phố Nối 220 kV - Hải Dương 220 kV
4	Nhánh rẽ trạm Minh Quang	2x2,1	Đầu nối trạm 110 kV Minh Quang, chuyển tiếp trên 1 mạch trạm 110 kV Nhân Hòa - Hải Dương 220 kV
5	Nhánh rẽ trạm Đại Đồng	2x1	Đầu nối trạm 110 kV Đại Đồng, chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Phố Nối nối cấp - Như Quỳnh
6	Đường dây đầu nối trạm 220 kV Yên Mỹ - rẽ Kim Động - Văn Giang	4x2,5	Đầu nối trạm 220 kV Yên Mỹ
7	Đường dây đầu nối trạm 220 kV Yên Mỹ - Văn Giang 2	2x2,8	Đầu nối trạm 220 kV Yên Mỹ, chuyển đầu nối trạm Văn Giang 2 về trạm 220 kV Yên Mỹ
8	Nhánh rẽ trạm Khoái Châu 3	2x6,5	Đầu nối trạm 110 kV Khoái Châu 3, chuyển tiếp trên 1 mạch Yên Mỹ 220 kV - Văn Giang 2
9	Đường dây đầu nối trạm 220 kV Yên Mỹ - Vĩnh Khúc	2x3,2	Đầu nối trạm 110 kV Vĩnh Khúc

TT	Danh mục đường dây	Số mạch x km dự kiến	Ghi chú
10	Vĩnh Khúc - Văn Giang 3	2x2,5	Đầu nối trạm 110 kV Văn Giang 3, chuyển tiếp trên 1 mạch Yên Mỹ 220 kV - Vĩnh Khúc
11	Đường dây đầu nối trạm 220 kV Văn Giang - rẽ Văn Giang 2 - Khoái Châu 3	2x2,5	Đầu nối trạm 220 kV Văn Giang
12	Văn Giang 220 kV - rẽ Văn Giang 3 - Vĩnh Khúc	2x8,5	Đầu nối trạm 220 kV Văn Giang
13	Nhánh rẽ trạm Ngọc Long	2x3,2	Đầu nối trạm 110 kV Ngọc Long, chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Yên Mỹ 220 kV - Kim Động 220 kV
14	Nhánh rẽ trạm Yên Mỹ 2	2x0,2	Đầu nối trạm 110 kV Yên Mỹ 2, chuyển tiếp 1 mạch đường dây Phố Nối 220 kV - Yên Mỹ
15	Nhánh rẽ trạm Lý Thường Kiệt 3	2x2,2	Đầu nối trạm 110 kV Lý Thường Kiệt 3, chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Kim Động 220 kV - Yên Mỹ 220 kV
16	Đường dây đầu nối trạm 220 kV Bãi Sậy - rẽ Kim Động - Bãi Sậy	4x1	Đầu nối trạm 220 kV Bãi Sậy
17	Đường dây đầu nối trạm 220 kV Bãi Sậy - Ân Thi 2	2x5	Đầu nối trạm 110 kV Ân Thi 2
18	Đường dây đầu nối trạm 220 kV Bãi Sậy - Lý Thường Kiệt 4	2x2,5	Đầu nối trạm 110 kV Lý Thường Kiệt 4
19	Nhánh rẽ trạm Lý Thường Kiệt 5	2x1,5	Đầu nối trạm 110 kV Lý Thường Kiệt 5, chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Kim Động 220 kV - Kim Động 2
20	Lý Thường Kiệt 4 - Lý Thường Kiệt 5	2x2,5	
21	Nhánh rẽ trạm Ân Thi	2x0,3	Đầu nối trạm 110 kV Ân Thi, chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110 kV trạm 220 kV Kim Động - Bãi Sậy
22	Nhánh rẽ trạm Lý Thường Kiệt	2x2,1	Đầu nối trạm 110 kV Lý Thường Kiệt, chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110 kV trạm Kim Động 220 kV - Bãi Sậy

TT	Danh mục đường dây	Số mạch x km dự kiến	Ghi chú
23	Nhánh rẽ trạm Lý Thường Kiệt 2	2x1,2	Đầu nối trạm 110 kV Lý Thường Kiệt 2, chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110 kV trạm 220 kV Kim Động - Lý Thường Kiệt
24	Đường dây đầu nối trạm 220 kV Kim Động - trạm 110 kV Khoái Châu 2	2x9	Đầu nối trạm 110 kV Khoái Châu 2
25	Nhánh rẽ trạm Kim Động 3	2x4,1	Đầu nối trạm 110 kV Kim Động 3, chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Kim Động 220 kV - Khoái Châu 2
26	Đường dây đầu nối trạm 220 kV thành phố Hưng Yên - Kim Động 3	2x6,3	Đầu nối trạm 220 kV thành phố Hưng Yên, đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110 kV Khoái Châu 2 - Kim Động 3
27	Hưng Yên - Hòa Mạc (Hà Nam)	2x4,5	
28	Đường dây đầu nối trạm 220 kV thành phố Hưng Yên - rẽ Hưng Yên - Hòa Mạc	4x0,1	Đầu nối trạm 220 kV thành phố Hưng Yên
29	Nhánh rẽ trạm Phố Hiến	2x2,5	Đầu nối trạm 110 kV Phố Hiến, chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Phố Cao 220 kV - Hưng Yên 110 kV
30	Đường dây đầu nối trạm 220 kV Phố Cao - rẽ Kim Động - Phố Cao	4x1	Đầu nối trạm 220 kV Phố Cao
31	Đường dây đầu nối trạm 220 kV Phố Cao - Tiên Lữ	2x1,5	Đầu nối trạm 110 kV Tiên Lữ
32	Nhánh rẽ trạm thành phố Hưng Yên 2	2x7,5	Đầu nối trạm 110 kV thành phố Hưng Yên 2, chuyển tiếp trên một mạch đường dây Phố Cao 220 kV - Tiên Lữ
33	Đường dây đầu nối trạm 220 kV Phố Cao - Hưng Hà (Thái Bình)	2x16,5	
34	Bãi Sậy - rẽ Bình Giang - Tân Trường (Hải Dương)	2x2,5	

Ghi chú: Việc đầu tư xây dựng các tuyến đường dây 110 kV căn cứ Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tên, quy mô, chiều dài đường dây sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án.

Phụ lục X
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THÔNG TIN
VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH HUNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg
ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung quy mô đầu tư
1	Xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số	Toàn tỉnh	Đến năm 2030, thực hiện theo Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 phê duyệt chiến lược phát triển kinh tế số, xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; các quyết định khác của trung ương và của tỉnh.
2	Dự án về chuyển đổi số của tỉnh	Toàn tỉnh	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và hạ tầng phụ trợ đồng bộ với các nền tảng chuyển đổi số trên cơ sở kế thừa các hạ tầng đã có. - Xây dựng kho dữ liệu dùng chung và nền tảng dữ liệu mở tỉnh Hưng Yên. - Đầu tư các phần mềm, giải pháp an toàn thông tin.
3	Triển khai chuyển đổi số tại các lĩnh vực ưu tiên	Toàn tỉnh	Các lĩnh vực: Y tế, giáo dục, tài chính, ngân hàng, nông nghiệp, giao thông vận tải, logistics, tài nguyên, môi trường, sản xuất công nghiệp, du lịch.
4	Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số xây dựng cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện	Toàn tỉnh	Tại các cơ quan báo chí.
5	Phát triển toàn diện hệ thống phát thanh truyền hình tỉnh Hưng Yên trong kỷ nguyên số	Toàn tỉnh	Cơ quan phát thanh, truyền hình tỉnh, hệ thống truyền thanh cơ sở.

Phụ lục XI
CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, CẤP, THOÁT NƯỚC, THU GOM VÀ
XỬ LÝ NƯỚC THẢI TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg
ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng
A	Các công trình trung ương đầu tư	
1	Đập dâng trên sông Hồng (đập Xuân Quan - theo Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023)	Tỉnh Hưng Yên
2	Trạm bơm tiêu Nam Kê Sắt	Huyện Phù Cừ
3	Trạm bơm dã chiến Xuân Quan	Huyện Văn Giang
B	Các công trình tỉnh đầu tư	
I	Hạ tầng thủy lợi	
a	Công trình xây dựng mới	
1	Nâng cấp, cải tạo trạm bơm Nghi Xuyên (bổ sung thêm nhiệm vụ cấp nước)	Huyện Khoái Châu
2	Cống Nghi Xuyên (tiêu tự chảy, kết hợp lấy nước) qua bờ tả đê sông Hồng	Huyện Khoái Châu
3	Trạm bơm vùng bãi Phụng Công, Xuân Quan, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên và xã Văn Đức, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	Huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên; huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội
4	Trạm bơm Bảo Tàng	Huyện Ân Thi
5	Hệ thống các công trình tưới, tiêu nước vùng bãi	Huyện Văn Giang, huyện Khoái Châu, huyện Kim Động, huyện Tiên Lữ, huyện Phù Cừ, thành phố Hưng Yên
6	Các cống qua đê bồi vùng bãi	Huyện Văn Giang, huyện Khoái Châu, huyện Kim Động, huyện Tiên Lữ, huyện Phù Cừ, thành phố Hưng Yên
b	Công trình cải tạo, nâng cấp	
1	Nâng cấp, cải tạo các trạm bơm tưới, tiêu, cấp nguồn	Địa bàn các huyện, thị xã, thành phố
2	Nâng cấp, cải tạo các tuyến kênh, mương tưới, tiêu, cấp nguồn	Địa bàn các huyện, thị xã, thành phố
3	Nâng cấp, cải tạo các cống tưới, tiêu, cấp nguồn	Địa bàn các huyện,

		thị xã, thành phố
II	Các công trình cấp nước sạch	
a	Công trình xây dựng mới	
1	Nhà máy nước Xuân Quan	Huyện Văn Giang
2	Nhà máy nước Mỹ Văn giai đoạn 2	
b	Công trình nâng công suất các nhà máy	
1	Nâng công suất các nhà máy nước từ nguồn nước mặt (khai thác trực tiếp hoặc mua từ các nhà máy nước mặt lân cận) Nhà máy nước sạch: Hưng Yên, Phú Cường	Thành phố Hưng Yên
2	Nâng công suất các nhà máy nước từ nguồn nước mặt (khai thác trực tiếp hoặc mua các nhà máy nước mặt lân cận) Các nhà máy nước: Dạ Trạch, Phùng Hưng, Thuận Hưng, Bình Minh, Hồng Tiến, Dân Tiến, thị trấn Khoái Châu	Huyện Khoái Châu
3	Nâng công suất các nhà máy nước từ nguồn nước mặt (khai thác trực tiếp hoặc mua từ các nhà máy nước mặt lân cận) Các nhà máy nước: Thị trấn Yên Mỹ, Tân Việt - Lý Thường Kiệt, Yên Phú, Trung Hưng, Thăng Long	Huyện Yên Mỹ
4	Nâng công suất các nhà máy nước từ nguồn nước mặt (khai thác trực tiếp hoặc mua từ các nhà máy nước mặt lân cận) Các nhà máy nước: Nguyên Hòa, thị trấn Trần Cao, Quang Hưng, Minh Tân	Huyện Phù Cừ
5	Nâng công suất các nhà máy nước từ nguồn nước mặt (khai thác trực tiếp hoặc mua từ các nhà máy nước mặt lân cận) Các nhà máy nước: Cương Chính, An Bình, Hưng Đạo, Thụy Lôi, Hải Triều	Huyện Tiên Lữ
6	Nâng công suất các nhà máy nước từ nguồn nước mặt (khai thác trực tiếp hoặc mua từ các nhà máy nước mặt lân cận) Các nhà máy nước: Hồng Quang, thị trấn Ân Thi, Tân Trào, Bãi Sậy	Huyện Ân Thi
7	Nâng công suất các nhà máy nước từ nguồn nước mặt (khai thác trực tiếp hoặc mua từ các nhà máy nước mặt lân cận) Các nhà máy nước: Phú Thịnh, Ngọc Tuấn, Phạm Ngũ Lão, thị trấn Lương Bằng, Ngọc Thanh	Huyện Kim Động

8	Nâng công suất các nhà máy nước từ nguồn nước mặt (khai thác trực tiếp hoặc mua từ các nhà máy nước mặt lân cận) Các nhà máy nước: Chi Đạo, Trung Trắc, An Sinh, thị trấn Như Quỳnh	Huyện Văn Lâm
9	Nâng công suất các nhà máy nước từ nguồn nước mặt (khai thác trực tiếp hoặc mua từ các nhà máy nước mặt lân cận) Các nhà máy nước: Ecopark, Mỹ Văn, Long Hưng, thị trấn Văn Giang, Phụng Công	Huyện Văn Giang
10	Nâng công suất các nhà máy nước từ nguồn nước mặt (khai thác trực tiếp hoặc mua từ các nhà máy nước mặt lân cận) Các nhà máy nước: Xuân Hưng, Phố Nối, Nhân Hòa, Bạch Sam, Dị Sử	Thị xã Mỹ Hào
III	Hạ tầng thu gom và xử lý nước thải	
1	Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, dân cư và khu, cụm công nghiệp tập trung thành phố Hưng Yên	Thành phố Hưng Yên
2	Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, dân cư và khu, cụm công nghiệp tập trung huyện Yên Mỹ	Huyện Yên Mỹ
3	Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, dân cư và khu, cụm công nghiệp tập trung huyện Khoái Châu	Huyện Khoái Châu
4	Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, dân cư và khu, cụm công nghiệp tập trung huyện Phù Cừ	Huyện Phù Cừ
5	Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, dân cư và khu, cụm công nghiệp tập trung huyện Kim Động	Huyện Kim Động
6	Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, dân cư và khu, cụm công nghiệp tập trung huyện Tiên Lữ	Huyện Tiên Lữ
7	Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, dân cư và khu, cụm công nghiệp tập trung huyện Ân Thi	Huyện Ân Thi
8	Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, dân cư và khu, cụm công nghiệp tập trung huyện Văn Lâm	Huyện Văn Lâm
9	Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, dân cư và khu, cụm công nghiệp tập trung thị xã Mỹ Hào	Thị xã Mỹ Hào
10	Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, dân cư và khu, cụm công nghiệp tập trung huyện Văn Giang	Huyện Văn Giang

Ghi chú: Quy mô, công suất các nhà máy cấp nước, nhà máy xử lý nước thải có thể điều chỉnh theo nhu cầu thực tế tại các dự án cụ thể để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung đô thị và theo đúng quy định pháp luật.

Phụ lục XII
PHƯƠNG ÁN KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI TỈNH HƯNG YÊN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg
ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Khu, cơ sở xử lý chất thải	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
I	Quy hoạch xử lý rác thải, chất thải			
1	Khu xử lý chất thải tại thành phố Hưng Yên	32,75	Thành phố Hưng Yên	Đang hoạt động; mở rộng
2	Khu xử lý Đại Đồng	30,0	Huyện Văn Lâm	Đang hoạt động
3	Nhà máy xử lý rác thải Dị Sử	5,0	Thị xã Mỹ Hào	Đang hoạt động; mở rộng
4	Nhà máy xử lý rác thải Yên Mỹ (thay thế vị trí Lý Thường Kiệt)	6,0	Huyện Yên Mỹ	Bổ sung mới
5	Khu xử lý chất thải rắn xã Đoàn Đào	7,0	Huyện Phù Cừ	Đang triển khai (đã được cấp quyết định đầu tư)
6	Nhà máy xử lý chất thải Phù Hưng	5,0	Huyện Khoái Châu	Đang triển khai (đã có Thông báo chấp thuận dự án)
7	Khu xử lý chất thải tập trung cạnh đường Tân Phúc - Vồng Phan	13,50	Huyện Ân Thi	Bổ sung mới
II	Quy hoạch xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại			
1	Nhà máy xử lý nước thải và chất thải công nghiệp Tân Quang	1,84	Huyện Văn Lâm	Đang hoạt động
2	Nhà máy sản xuất đồ nhôm, inox gia dụng và gạch không nung	1,5	Thị xã Mỹ Hào	Đang hoạt động
3	Nhà máy xử lý, tái chế kim loại màu tại làng nghề Đông Mai 1	2,9	Huyện Văn Lâm	Đang hoạt động
4	Nhà máy xử lý chất thải và sản xuất kim loại màu	3,2	Huyện Văn Lâm	Đang hoạt động
5	Cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp tại	1,18	Huyện Yên Mỹ	Đang hoạt động

STT	Khu, cơ sở xử lý chất thải	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
	khu công nghiệp Thăng Long II			
6	Nhà máy xử lý một số loại chất thải công nghiệp đặc thù tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh		Trong các khu công nghiệp trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, công suất các khu, nhà máy xử lý chất thải có thể điều chỉnh theo nhu cầu thực tế tại các dự án cụ thể để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung đô thị và theo đúng quy định pháp luật.

Phụ lục XIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ Y TẾ
TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg
ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đơn vị	Dự kiến địa điểm	Quy hoạch
A	Khối công lập thuộc tỉnh		
I	Tuyến tỉnh		
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Thành phố Hưng Yên	Xây mới
2	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Thành phố Hưng Yên	Xây mới
3	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	Thị xã Mỹ Hào	Nâng cấp, mở rộng
4	Bệnh viện Phổi	Thành phố Hưng Yên	Nâng cấp, mở rộng
5	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Thành phố Hưng Yên	Nâng cấp, mở rộng
6	Bệnh viện Mắt	Thành phố Hưng Yên	Nâng cấp, mở rộng
7	Bệnh viện Tâm thần kinh	Huyện Kim Động	Nâng cấp, mở rộng
8	Bệnh viện Sản - Nhi	Huyện Kim Động	Nâng cấp, mở rộng
9	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới	Thành phố Hưng Yên	Nâng cấp, mở rộng
II	Tuyến huyện		
1	Trung tâm y tế huyện Văn Giang		Nâng cấp, mở rộng
2	Trung tâm y tế huyện Văn Lâm		Nâng cấp, mở rộng
3	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu		Nâng cấp, mở rộng
4	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ		Nâng cấp, mở rộng
5	Trung tâm y tế thị xã Mỹ Hào		Nâng cấp, mở rộng
6	Trung tâm y tế huyện Ân Thi		Nâng cấp, mở rộng
7	Trung tâm y tế huyện Kim Động		Nâng cấp, mở rộng
8	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ		Nâng cấp, mở rộng
9	Trung tâm y tế huyện Phù Cừ		Nâng cấp, mở rộng
10	Trung tâm y tế thành phố Hưng Yên		Nâng cấp, mở rộng

11	Nghiên cứu đầu tư xây dựng mới các cơ sở y tế trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.		Xây dựng mới
B	Các cơ sở y tế ngoài công lập		
	Các cơ sở y tế ngoài công lập (thành lập mới)		Số cơ sở và địa điểm trên toàn tỉnh dựa trên nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư của từng địa phương

Ghi chú: Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Đối với những cơ sở chưa có trong danh mục thì tiếp tục duy trì, phát triển như hiện trạng.

Phụ lục XIV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CÔNG LẬP TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN
ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg
ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

I. Các trường trung học phổ thông, liên cấp

TT	Tên cơ sở giáo dục	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
1	Trường trung học phổ thông Chuyên Hưng Yên	Thành phố Hưng Yên	Nâng cấp, cải tạo hoặc bố trí địa điểm mới
2	Trường trung học phổ thông Hưng Yên	Thành phố Hưng Yên	Mở rộng, nâng cấp, cải tạo
3	Trường trung học phổ thông Phố Hiến	Thành phố Hưng Yên	Xây dựng mới
4	Trường trung học phổ thông Tiên Lữ	Huyện Tiên Lữ	Nâng cấp, cải tạo
5	Trường trung học phổ thông Trần Hưng Đạo	Huyện Tiên Lữ	Nâng cấp, cải tạo
6	Trường trung học phổ thông Nam Phù Cừ	Huyện Phù Cừ	Nâng cấp, cải tạo
7	Trường trung học phổ thông Phù Cừ	Huyện Phù Cừ	Nâng cấp, cải tạo
8	Trường trung học phổ thông Khoái Châu	Huyện Khoái Châu	Nâng cấp, cải tạo
9	Trường trung học phổ thông Nguyễn Siêu	Huyện Khoái Châu	Nâng cấp, cải tạo
10	Trường trung học phổ thông Trần Quang Khải	Huyện Khoái Châu	Nâng cấp, cải tạo
11	Trường trung học phổ thông Ân Thi	Huyện Ân Thi	Nâng cấp, cải tạo
12	Trường trung học phổ thông Nguyễn Trung Ngạn	Huyện Ân Thi	Nâng cấp, cải tạo
13	Trường trung học phổ thông Phạm Ngũ Lão	Huyện Ân Thi	Nâng cấp, cải tạo

TT	Tên cơ sở giáo dục	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
14	Trường trung học phổ thông Kim Động	Huyện Kim Động	Nâng cấp, cải tạo
15	Trường trung học phổ thông Đức Hợp	Huyện Kim Động	Nâng cấp, cải tạo
16	Trường trung học phổ thông Nghĩa Dân	Huyện Kim Động	Nâng cấp, cải tạo
17	Trường trung học phổ thông Mỹ Hào	Thị xã Mỹ Hào	Nâng cấp, cải tạo
18	Trường trung học phổ thông Nguyễn Thiện Thuật	Thị xã Mỹ Hào	Nâng cấp, cải tạo
19	Trường trung học phổ thông Trưng Vương	Huyện Văn Lâm	Nâng cấp, cải tạo
20	Trường trung học phổ thông Văn Lâm	Huyện Văn Lâm	Nâng cấp, cải tạo
21	Trường trung học phổ thông Yên Mỹ	Huyện Yên Mỹ	Nâng cấp, cải tạo
22	Trường trung học phổ thông Triệu Quang Phục	Huyện Yên Mỹ	Nâng cấp, cải tạo
23	Trường trung học phổ thông Minh Châu	Huyện Yên Mỹ	Nâng cấp, cải tạo
24	Trường trung học phổ thông Văn Giang	Huyện Văn Giang	Nâng cấp, cải tạo
25	Trường trung học phổ thông Dương Quảng Hàm	Huyện Văn Giang	Nâng cấp, cải tạo
26	Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Hoàng Hoa Thám	Huyện Tiên Lữ	Nâng cấp, cải tạo
27	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Hưng Yên	Thành phố Hưng Yên	Nâng cấp, cải tạo
28	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	Trên địa bàn tỉnh	Xây dựng mới
29	Nghiên cứu xây dựng các trường phổ thông ngoài công lập	Địa bàn các huyện, thị xã, thành phố	Số trường và địa điểm trên toàn tỉnh dựa trên nhu cầu

TT	Tên cơ sở giáo dục	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
			và khả năng thu hút đầu tư của từng địa phương

II. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp

TT	Tên cơ sở	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
I	Đại học		
1	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên	CS1, CS2: huyện Khoái Châu	
2	Trường Đại học Tài chính - Quản trị Kinh doanh	CS1, CS2: huyện Văn Lâm	
3	Trường Đại học Thủy lợi - Cơ sở 2	Khu Đại học Phố Hiến	
4	Trường Đại học Công đoàn Cơ sở 2	Huyện Yên Mỹ	
5	Học viện An ninh nhân dân - Cơ sở 2	Huyện Văn Giang	
6	Trường Đại học Mở Hà Nội- Cơ sở 2	Huyện Văn Giang	
7	Trường Đại học Y khoa Tokyo Việt Nam	Huyện Văn Giang	
8	Trường Đại học Chu Văn An	Thành phố Hưng Yên	
9	Trường Đại học Anh quốc	Huyện Văn Giang	
II	Trường cao đẳng		
1	Trường Cao đẳng Cơ điện và Thủy lợi	Huyện Khoái Châu	Nâng cấp, cải tạo
2	Trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên	Huyện Yên Mỹ	Nâng cấp, cải tạo
3	Trường Cao đẳng Hưng Yên (thành lập trên cơ sở sáp nhập 03 Trường: Cao đẳng Cộng đồng Hưng Yên, Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Tô Hiệu Hưng Yên, Cao đẳng Y tế Hưng Yên)	Thành phố Hưng Yên	Định hướng nâng cấp thành trường đại học
III	Trường trung cấp		
	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	Thành phố Hưng Yên	Nâng cấp, cải tạo

IV	Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên: 11 trung tâm (công lập)		
1	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thành phố Hưng Yên	Thành phố Hưng Yên	Nâng cấp, cải tạo
2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Kim Động	Huyện Kim Động	Nâng cấp, cải tạo
3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Ân Thi	Huyện Ân Thi	Nâng cấp, cải tạo
4	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Phù Cù	Huyện Phù Cù	Nâng cấp, cải tạo
5	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Tiên Lữ	Huyện Tiên Lữ	Nâng cấp, cải tạo
6	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Khoái Châu	Huyện Khoái Châu	Nâng cấp, cải tạo
7	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Yên Mỹ	Huyện Yên Mỹ	Nâng cấp, cải tạo
8	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thị xã Mỹ Hào	Thị xã Mỹ Hào	Nâng cấp, cải tạo
9	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Văn Lâm	Huyện Văn Lâm	Nâng cấp, cải tạo
10	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Văn Giang	Huyện Văn Giang	Nâng cấp, cải tạo
11	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Hưng Yên	Thành phố Hưng Yên	Nâng cấp, cải tạo

Ghi chú: Phát triển cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục phổ thông bám sát theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, mật độ dân cư trên địa bàn tại các đơn vị. Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư, nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt kế hoạch, quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp tỉnh Hưng Yên phải phù hợp với Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các quy hoạch, kế hoạch có liên quan và nhu cầu thực tế của địa phương.

Phụ lục XV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĂN HÓA, THỂ THAO
TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg
ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục	Số lượng
I	Di tích	
1	Di tích đề nghị công nhận Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt	1
2	Di tích đề nghị xếp hạng quốc gia	7
3	Di tích đề nghị xếp hạng cấp tỉnh	30
II	Thiết chế văn hóa thể thao cấp tỉnh nâng cấp, xây mới	
1	Trung tâm văn hóa tỉnh Hưng Yên (nâng cấp)	
2	Bảo tàng tỉnh (nâng cấp)	
3	Thư viện tỉnh (nâng cấp)	
4	Khu liên hợp thể thao tỉnh (xây mới)	
5	Nhà thi đấu thể thao đa năng (xây mới)	
6	Sân vận động (xây mới)	
7	Khu thể thao dưới nước (xây mới)	
8	Cung văn hóa thiếu nhi (xây mới)	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư theo đúng quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

Phụ lục XVI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI
VÀ ĐIỀU DƯỠNG CHĂM SÓC NGƯỜI CÓ CÔNG TÍNH HƯNG YÊN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg
ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Loại hình cơ sở	Quy hoạch	Ghi chú
I	CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI				
1	Trường Phục hồi chức năng và dạy nghề cho người khuyết tật Tiên Lữ	Huyện Tiên Lữ	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật	Thực hiện sáp nhập theo Kế hoạch số 146/KH-UBND về triển khai thực hiện sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2023 - 2030	Công lập
2	Trường Phục hồi chức năng và dạy nghề cho người khuyết tật Khoái Châu	Huyện Khoái Châu	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật		Công lập
3	Trung tâm điều dưỡng tâm thần kinh Hưng Yên	Huyện Kim Động	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người thương tật	Thực hiện sáp nhập theo Kế hoạch số 146/KH-UBND về triển khai thực hiện sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2023 - 2030	Công lập
4	Trung tâm bảo trợ xã hội và Công tác xã hội	Huyện Ân Thi	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp		Công lập
5	Trung tâm trợ giúp xã hội Tâm Phúc	Huyện Khoái Châu	Cơ sở chăm sóc trẻ em hoàn cảnh đặc biệt khó khăn		Ngoài công lập
6	Trung tâm trợ giúp xã hội ACD	Thành phố Hưng Yên	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật		Ngoài công lập
7	Công ty TNHH trung tâm dưỡng lão Kaigo	Huyện Văn Giang	Cơ sở chăm sóc người cao tuổi		Ngoài công lập
8	Trung tâm hy vọng Tiên Cầu	Huyện Kim Động	Cơ sở chăm sóc trẻ em hoàn cảnh đặc biệt khó khăn		Ngoài công lập

II	CƠ SỞ CẢI NGHIỆN MA TÚY				
	Cơ sở điều trị nghiện ma túy	Huyện Ân Thi	Cơ sở cai nghiện ma túy	Nâng cấp, mở rộng	Công lập
III	TRUNG TÂM ĐIỀU DƯỠNG CHĂM SÓC NGƯỜI CÓ CÔNG				
	Trung tâm Điều dưỡng chăm sóc người có công	Thành phố Hưng Yên	Điều dưỡng chăm sóc người có công	Nâng cấp, mở rộng	Công lập

Ghi chú: Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Đối với những cơ sở chưa có trong danh mục thì tiếp tục duy trì, phát triển như hiện trạng.

Phụ lục XVII
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg
ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ *	Nhu cầu tăng/giảm so với chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ* theo đề nghị của tỉnh	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	58.877	63,30	44.465	-10.990	33.475	35,99
	Trong đó						
1.1	Đất trồng lúa	31.524	53,54	19.752	-6.726	13.026	38,91
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	31.509	99,95	19.752	-6.726	13.026	100,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	16.187	27,49		10.831	10.831	32,36
1.3	Đất rừng phòng hộ						
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất						
1.6	Các loại đất nông nghiệp còn lại	11.166	18,96		9.618	9.618	28,73
2	Đất phi nông nghiệp	34.012	36,56	48.555	10.990	59.545	64,01
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng**	70	0,21	192	8	200	0,34
2.2	Đất an ninh***	39	0,11	89	159	248	0,42
2.3	Đất khu công nghiệp	1.360	4,00	5.021	4.568	9.589	16,10
2.4	Đất cụm công nghiệp	325	0,96		2.899	2.899	4,87
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	226	0,66		2.175	2.175	3,65
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.851	5,44		2.678	2.678	4,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ *	Nhu cầu tăng/giảm so với chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ* theo đề nghị của tỉnh	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1	0,00		1	1	0,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	14.322	42,11	19.319	712	20.031	33,64
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	9.154	63,91	11.800	2.002	13.802	68,90
-	Đất thủy lợi	3.933	27,46		3.028	3.028	15,12
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	137	0,96	250		250	1,25
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	89	0,62	144		144	0,72
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	650	4,54	2.063	-823	1.240	6,19
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	238	1,66	472	615	1.087	5,43
-	Đất công trình năng lượng	58	0,40	180	25	205	1,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	12	0,08	14		14	0,07
-	Các loại đất phát triển hạ tầng còn lại	51	0,36		260	260	1,30
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			8		8	0,04
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	26	0,08	119	36	155	0,78
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	101	0,30	235	178	413	0,69
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	210	0,62		254	254	1,27
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	986	2,90		1.415	1.415	7,07
2.14	Đất danh lam thắng cảnh						
2.15	Đất ở tại nông thôn	8.261	24,29		10.907	10.907	18,32
2.16	Đất ở tại đô thị	1.692	4,97		3.684	3.684	6,19
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	152	0,45		327	327	0,55
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	25	0,07		23	23	0,04
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ *	Nhu cầu tăng/giảm so với chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ* theo đề nghị của tỉnh	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.20	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	4.365	12,83		4.538	4.538	7,62
3	Đất chưa sử dụng	130	0,14				
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao						
2	Đất khu kinh tế						
3	Đất đô thị	10.323	11,10	37.153		37.153	39,94
4	Khu sản xuất nông nghiệp	47.697	51,28		23.857	23.857	25,65
5	Khu lâm nghiệp						
6	Khu du lịch	2.644	2,84		2.846	2.846	3,06
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học						
8	Khu phát triển công nghiệp	1.685	1,81		12.488	12.488	13,42
9	Khu đô thị	1.917	2,06		7.409	7.409	7,96
10	Khu thương mại - dịch vụ	226	0,24		2.175	2.175	2,34
11	Khu dân cư nông thôn	11.238	12,08		26.259	26.259	28,23

Ghi chú:

- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

- Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Trong quá trình thực hiện, địa phương tuân thủ chặt chẽ quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh. Tên, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới các công trình, dự án sẽ được cụ thể hóa trong quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác hoặc trong giai đoạn lập, thẩm định, chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư. Việc điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện theo đúng quy định pháp luật.

- *Theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025.

- ** Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 thực hiện theo Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng.

- *** Diện tích đất an ninh đến năm 2030 thực hiện theo Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất an ninh.

Phụ lục XVIII
PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN
THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg
ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên vùng/tiểu vùng
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt
I.1.	Tiểu vùng nội thành, nội thị của các đô thị loại II, loại III (Tiểu vùng I.1)
I.2.	Tiểu vùng bảo vệ nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (Tiểu vùng I.2)
I.3.	Tiểu vùng bảo vệ, bảo tồn di tích lịch sử văn hoá (Tiểu vùng I.3)
II	Vùng hạn chế phát thải
II.1.	Tiểu vùng phát triển không gian xanh đô thị (tiểu vùng xanh đô thị) (Tiểu vùng II.1)
II.2	Tiểu vùng phát triển khu dân cư tập trung nông thôn; nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V (Tiểu vùng II.2)
II.3	Tiểu vùng phát triển khu dân cư tập trung, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống (Tiểu vùng II.3)
III	Vùng khác
III.1.	Tiểu vùng phát triển công nghiệp tập trung, cụm công nghiệp tập trung (Tiểu vùng III.1)
III.2.	Tiểu vùng phát triển nông nghiệp chất lượng cao (Tiểu vùng III.2)
III.3	Tiểu vùng phát triển du lịch sinh thái và dịch vụ ven sông Hồng (Tiểu vùng III.3)

Phụ lục XIX
PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG
KHOÁNG SẢN TỈNH HUNG YÊN THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg
Ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Địa điểm quy hoạch	Số lượng khu	Diện tích (ha)
I	Khai thác các mỏ đất sét		
1	Huyện Văn Lâm	02	33,1
2	Huyện Khoái Châu	07	119,2
3	Huyện Kim Động	08	147
4	Huyện Ân Thi	02	25
5	Thị xã Mỹ Hòa	04	61,4
6	Huyện Yên Mỹ	01	19,3
7	Thành phố Hưng Yên	03	81
8	Huyện Tiên Lữ	03	47,15
9	Huyện Phù Cừ	02	19,6
II	Cát bãi bồi		
1	Huyện Khoái Châu	02	42,15
2	Huyện Kim Động	01	163,2
3	Thành phố Hưng Yên	05	804,9
4	Huyện Tiên Lữ	01	8,4
5	Huyện Phù Cừ	04	115,5
III	Cát lòng sông		
1	Huyện Văn Giang	03	113
2	Huyện Khoái Châu	06	237

3	Huyện Kim Động	02	90
4	Thành phố Hưng Yên	06	284,5

Ghi chú:

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên rà soát, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy hoạch, quy định có liên quan; rà soát, xác định và điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh, bổ sung số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng các điểm mỏ (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn phát triển của địa phương và các quy định pháp luật hiện hành.

- Đối với một số khu vực mỏ, khoáng sản dự kiến khai thác sau năm 2030, trường hợp đủ điều kiện và huy động được nguồn lực đầu tư thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận cho phép triển khai sớm hơn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Tất cả các khu vực quy hoạch, khi thăm dò phát hiện khoáng sản có giá trị cao hơn vật liệu xây dựng thông thường phải báo cáo cấp có thẩm quyền giải quyết, định hướng khai thác sử dụng đúng giá trị tài nguyên.

- Đối với cát xây dựng và san lấp trên tuyến sông, đặc biệt là sông Hồng, sông Luộc phải có đầu tư khảo sát đánh giá, xác định chi tiết diện tích thăm dò, khai thác để bảo đảm an toàn môi trường, dòng chảy và lòng bờ, bãi sông, tuân thủ theo Luật Khoáng sản và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Phụ lục XX
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI
VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TỈNH HƯNG YÊN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg
ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Nâng cấp đê và xây dựng đường hành lang ven đê chính

TT	Tuyến đê sông	Vị trí km - km	Ghi chú
I	Nâng cấp đê		
	Tả sông Hồng	Km117+900 - Km127+000	Nâng cấp
II	Duy tu sửa chữa đê		
1	Tả sông Hồng	Km76+894 - Km117+900	Duy tu, sửa chữa
2	Tả sông Hồng	Km127+000 - Km133+050	Duy tu, sửa chữa
3	Tả sông Luộc	Km0+000 - Km 20+70	Duy tu, sửa chữa
III	Nâng cấp, xây dựng đường hành lang ven đê chính		
a	Tả sông Hồng		
1	Tả sông Hồng	K76+894 - K77+219	Nâng cấp
2	Tả sông Hồng	K77+219 - K80+500	Nâng cấp
3	Tả sông Hồng	K80+500 - K103+800	Xây mới
4	Đê trong Nghi Xuyên	K103+800 - K106+415	Xây mới
5	Đê ngoài Nghi Xuyên	K103+800 - K106+415	Xây mới
6	Tả sông Hồng	K106+415 - K117+359	Xây mới
7	Tả sông Hồng	K117+359 - K118	Nâng cấp
8	Tả sông Hồng	K118 - K119	Nâng cấp
9	Tả sông Hồng	K119 - K120	Nâng cấp
10	Tả sông Hồng	K120 - K127+410	Nâng cấp
11	Tả sông Hồng	K127+410 - K130+900	Xây mới
12	Tả sông Hồng	K130+900 - K131+703	Nâng cấp
13	Tả sông Hồng	K131+703 - K133+050	Xây mới
14	Tả sông Hồng	K117+900 - K127+000	Nâng cấp
15	Tả sông Hồng	K76+894 - K117+900	Duy tu, sửa chữa

16	Tả sông Hồng	K127 + 000 - K133 + 050	Duy tu, sửa chữa
b	Tả sông Luộc		
1	Tả sông Luộc	K0 + 00 - K13 + 380	Nâng cấp
2	Tả sông Luộc	K13 + 380 - K13 + 700	Xây mới
3	Tả sông Luộc	K13 + 700 - K16 + 000	Nâng cấp
4	Tả sông Luộc	K16 + 000 - K16 + 050	Xây mới
5	Tả sông Luộc	K16 + 050 - K16 + 400	Nâng cấp
6	Tả sông Luộc	K16 + 400 - K16 + 460	Xây mới
7	Tả sông Luộc	K16 + 460 - K16 + 680	Nâng cấp
8	Tả sông Luộc	K16 + 680 - K16 + 850	Xây mới
9	Tả sông Luộc	K16 + 850 - K20 + 700	Nâng cấp
10	Tả sông Luộc	K0 + 000 - K20 + 700	Duy tu, sửa chữa

2. Nâng cấp, cải tạo cống dưới đê

TT	Tên cống	Vị trí Km	Ghi chú
I	Tả sông Luộc		
1	Cống Triều Dương	Km4 + 475	Nâng cấp
2	Cống Mai Xá A	Km10 + 700	Nâng cấp
3	Cống Mai Xá B	Km10 + 800	Nâng cấp
4	Cống Vống Phan	Km 12 + 010	Nâng cấp
5	Cống trạm bơm La Tiến	Km 17 + 050	Nâng cấp
II	Tả sông Hồng		
1	Cống Xuân Quan	Km77 + 200	Nâng cấp
2	Cống trạm bơm tiêu Liên Nghĩa	Km83 + 842	Nâng cấp
3	Cống Trung Châu	Km97 + 165	Nâng cấp
4	Cống Liên Khê	Km101 + 230	Nâng cấp
5	Cống trạm bơm tiêu Nghi Xuyên - đê trong	Km104 + 400	Nâng cấp
6	Cống Thành Công	Km104 + 800	Nâng cấp
7	Cống trạm bơm tiêu Bảo Khê	Km119 + 900	Nâng cấp
8	Cống trạm bơm tiêu Tân Hưng	Km132 + 800	Nâng cấp

3. Danh mục kè cần nâng cấp, sửa chữa

TT	Tên kè	Vị trí Km-Km	Địa điểm	Loại kè	Ghi chú
I	Tả sông Hồng				
1	Kè Phi Liệt	K82 + 300 - K84 + 600	Huyện Văn Giang	Kè lát mái	Nâng cấp
2	Kè Hàm Tử	K92 + 000 - K94 + 200	Huyện Khoái Châu	Kè mỏ hàn	Nâng cấp
3	Kè Nghi Xuyên	K103 + 100 - K106 + 400	Huyện Khoái Châu	Kè mỏ hàn	Nâng cấp
4	Kè bờ lở Thọ Vinh - Phú Thịnh - Mai Động - Đức Hợp	K107 + 250 - K109 + 230	Huyện Kim Động	Kè lát mái	Nâng cấp
5	Kè Đức Hợp	K109 + 230 - K112 + 000	Huyện Kim Động	Kè lát mái	Nâng cấp
6	Kè bờ lở thôn Phú Mỹ, xã Đức Hợp	K112 + 500 - K112 + 800	Huyện Kim Động	Kè lát mái	Nâng cấp, Xây mới
7	Kè Phú Hùng Cường	K114 + 00 - K121 + 500	Thành phố Hưng Yên	Kè mỏ hàn	Nâng cấp
8	Kè Lam Sơn	K121 + 700 - K125 + 00	Thành phố Hưng Yên	Kè lát mái	Nâng cấp
9	Kè bờ lở xã Quảng Châu	K128 + 080 - K128 + 480	Thành phố Hưng Yên	Kè lát mái	Xây mới
10	Kè bờ lở xã Hoàng Hanh	K129 + 150 - K129 + 770	Thành phố Hưng Yên	Kè lát mái	Xây mới
11	Kè chống xói lở bờ sông Tân Hưng	K131 + 000 - K131 + 270	Thành phố Hưng Yên	Kè lát mái	Nâng cấp
II	Tả sông Luộc				
1	Kè Đồng Thiện	K0 + 700 - K3 + 100	Huyện Tiên Lữ	Kè lát mái	Nâng cấp
2	Kè Thụy Lôi	K5 + 100 - K7 + 000	Huyện Tiên Lữ	Kè lát mái	Nâng cấp
3	Kè Mai Xá	K9 + 300 - K11 + 200	Huyện Tiên Lữ	Kè lát mái	Nâng cấp

4	Kè An Cầu	K14 + 500 - K15 + 400	Huyện Phù Cù	Kè lát mái	Nâng cấp
5	Kè La Tiến	K16 + 600 - K18 + 700	Huyện Phù Cù	Kè lát mái	Nâng cấp
6	Kè Nguyễn Hòa	K19 + 800 - K20 + 700	Huyện Phù Cù	Kè lát mái	Nâng cấp

4. Quy mô nâng cấp đê bồi kết hợp đường giao thông

TT	Tuyến đường	Quy mô					Khả năng đảm bảo an toàn lũ
		L (m)	B mặt bờ đê (m)	Ms, Mđ	Cao trình bờ	Bảo động cấp III	
	Tổng	73.009					Bảo đảm theo quy định của Quy hoạch phòng chống lũ và Quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình tại Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016, Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 21/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ, pháp luật về đê điều và phòng chống thiên tai
I	Tả sông Hồng	59.390					
1	Xuân Quan, Phụng Công, TT. Văn Giang	10.000	9	2	10	10,6	
2	Thắng Lợi, Mễ Sở	5.000	9	2	10	10,6	
3	Bình Minh	2.770	9	1,5	10	10,1	
4	Khoái Châu	11.300	9	1,5	10	10,1	
5	Đức Hợp, Phú Thịnh, Mai Động, Hùng An	12.520	9	2	8	10,1	
6	Phú Hùng Cường	9.600	9	1,5	8		
7	Quảng Châu	5.510	9	1,5	7	7,0	
8	Hoàng Hanh	2.690	9	1,5	6,5	7,0	
II	Tả sông Luộc	13.619					
1	Võng Phan	1.857	9	1,5	5		
2	An Cầu	3.975	9	1,5	5		
3	Trà Dương	1.537	9	1,5	5		
4	Nguyễn Hòa	6.250	9	1,5	5		

5. Phương án củng cố đê nội đồng, cải tạo mặt đê kết hợp đường giao thông và nạo vét khơi thông dòng chảy, gia cố mái sông Trục Bắc Hưng Hải

TT	Tên sông	Khoảng cách (km)	B đáy (m)	Cao trình đáy (m)	B bờ (m)	Cao trình bờ (m)	Mái
1	Kim Sơn - Kênh Cầu - Công Tranh	35,5	20 - 35	$(-4.3) \div (1,21)$	3 - 4	3,45 - 3,65	1,5
2	Tây Kẻ Sặt	20,222	25	-1,5	2 - 3	3,5 - 3,75	1 - 1,5
3	Nam Kẻ Sặt	8,834	10	-1,01	2 - 3	3 - 3,5	1 - 1,5
4	Bác Hồ	4,975	7÷9	-0,3	5 - 7	GT đô thị	1,5
5	Điện Biên	15,490	10	-0,4	5 - 7	nt	1,5
6	Đình Dù	4,5	9	-0,6	5		1,5
7	Cửu An (Từ Hồ - Sài Thị)	15,90	6-15	$(-0.7) \div (-1,4)$	2,2 - 3	3,2 - 3,75	1,5
	Cộng	105,421					

6. Danh mục các khu dân cư tập trung hiện có trên các bãi sông thuộc hệ thống sông Hồng, sông Luộc (trên địa bàn tỉnh Hưng Yên)

TT	Tên bãi, bãi	Vị trí theo tuyến đê chính	Các khu dân cư tập trung hiện có theo Quyết định số 257/QĐ-TTg			Các khu dân cư tập trung hiện có được tính rà soát, bổ sung theo Quyết định số 429/QĐ-TTg**		
			Số khu dân cư tập trung	Diện tích khu dân cư tập trung (ha)	Dân số (người)	Số khu dân cư tập trung	Diện tích khu dân cư tập trung (ha)	Dân số (người) theo điều tra của tư vấn lập quy hoạch
I	Tả sông Hồng							
1	Xuân Quan, Phụng Công, TT Văn Giang	K77+250 - K83 + 500	3*	181,78*	8.500*	4	86,4	7.667
2	Thắng Lợi, Mễ Sở	K84+200 - K88 + 000	1	6,8	3.400	3	25,3	3.400
3	Bình Minh	K88+000 - K91 + 285	1	10,13	750	1	12,7	525

4	Khoái Châu	K94+800 - K103 + 600	3	401,15	25.090	3	420,4	24.923
5	Đức Hợp, Phú Thịnh, Mai Động, Hùng An	K107+100 - K114 + 500	6	208,11	8.000	7	293,3	12.736
6	Phú Hùng Cường	K114+500 - K118 + 850	7	262,07	12.157	7	258,0	11.552
7	Lam Sơn	K122+000 - K124 + 700	1	49,63	3.994	1	49,6	5.597
8	Minh Khai, Hồng Châu, Quảng Châu	K124+700 - K129 + 050	1	249,51	7.850	2	301,9	13.418
9	Hoàng Hanh	K129+000 - K130+530	1	120,45	2.390	2	138,9	5.509
II	Tả sông Luộc							
1	Nam Sơn	K3 + 000 - K5 + 000	2	11,08	369	2	10,5	576
2	Thụy Lôi	K7 + 000 - K9 + 500	1	85,8	1.845	1	80,1	4.653
3	Võng Phan	K11+630 - K13 + 000	1	20,39	1.750	1	39,8	1.243
4	An Cầu	K13 + 000 - K14 + 530	2	32,6	1.750	3	51,7	2.049
5	Trà Dương	K15+350 - K16+700	1	11,95	590	1	12,2	789
6	Nguyễn Hòa	K18 + 300 - K20 + 700	3	72,16	2.900	3	43,6	2.485

Ghi chú:

- (*) Các khu dân cư tập trung hiện có tại bãi Xuân Quan, Phụng Công, thị trấn Văn Giang, tỉnh Hưng Yên nêu tại Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm cả khu dân cư thuộc địa bàn thành phố Hà Nội.

- (**): Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và trước Thủ tướng Chính phủ về số liệu dân số, số khu dân cư tập trung và diện tích khu dân cư tập trung hiện có tại mục 6 Phụ lục này.

7. Danh mục các bãi sông có thể nghiên cứu xây dựng trên các bãi sông thuộc hệ thống sông Hồng, sông Luộc*

TT	Tên bãi, bãi	Vị trí theo tuyến đê chính	Nhu cầu diện tích các bãi sông có thể nghiên cứu xây dựng theo đề nghị của tỉnh Hưng Yên (ha)
I	Tả sông Hồng		4.352,8
1	Xuân Quan, Phụng Công, Thị trấn Văn Giang	K77 + 250 - K83 + 500	719,5
2	Bãi Thắng Lợi - Mễ Sở	K84 + 200 - K88 + 000	141,6
3	Bãi Bình Minh	K88 + 000 - K91 + 285	155
4	Bãi Khoái Châu	K94 + 800 - K103 + 600	960
5	Bãi Đức Hợp - Phú Thịnh	K107 + 100 - K114 + 500	334,5
6	Bãi Phú Hùng Cường	K114 + 500 - K118 + 850	1.216,8
7	Bãi Lam Sơn	K122 + 000 - K124 + 700	37
8	Bãi, bãi Minh Khai, Hồng Châu, Quảng Châu	K124 + 700 - K129 + 050	506,46
9	Bãi Hoàng Hanh	K129 + 000 - K130 + 530	281,95
II	Tả sông Luộc		386,33
1	Bãi Nam Sơn	K3 + 000 - K5 + 000	11,08
2	Bãi Thụy Lôi	K7 + 000 - K9 + 500	85,8
3	Bãi Vông Phan	K11 + 630 - K13 + 000	36,9
4	Bãi An Cầu	K13 + 000 - K14 + 530	62,9
5	Bãi Trà Dương	K15 + 350 - K16 + 700	18,5
6	Bãi Nguyễn Hòa	K18 + 300 - K20 + 700	171,15

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích các bãi sông nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn tiếp theo.

- (*): Thực hiện theo Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

Phụ lục XXI
DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg
ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

I. Danh mục dự án đầu tư công ưu tiên đầu tư

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng
1	Dự án đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với quốc lộ 38 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Các huyện: Ân Thi, Phù Cù
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên kéo dài, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	Các huyện: Văn Giang, Yên Mỹ, Khoái Châu, Văn Lâm, thị xã Mỹ Hào
3	Xây dựng đường bên của tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	Các huyện: Khoái Châu; Kim Động; thành phố Hưng Yên
4	Đầu tư xây dựng ĐT.382B nhánh phải (Km0+00-Km14+420 giao quốc lộ 39)	Các huyện: Văn Giang, Yên Mỹ
5	Đường kết nối ĐT.387 với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (Km31+100)	Huyện Ân Thi
6	Xây dựng ĐT.377 (đường quy hoạch mới), đoạn từ điểm giao với ĐH.73 đến điểm giao với ĐT.376	Huyện Kim Động
7	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ kết nối di sản văn hoá, du lịch - phát triển kinh tế dọc sông Hồng	Các huyện: Văn Giang, Khoái Châu, Kim Động; thành phố Hưng Yên
8	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Tân phúc - Vông Phan (giao ĐT.378)	Các huyện: Ân Thi, Tiên Lữ, Phù Cù
9	Xây dựng đường bên đoạn km19+640 (giao quốc lộ 38B) đến Km24+240 (giao quốc lộ 39) tiếp giáp tuyến đường bộ nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	Thành phố Hưng Yên
10	Dự án xây dựng đường Chí Tân - Toàn Thắng (giao quốc lộ 39)	Các huyện: Khoái Châu, Kim Động
11	Dự án xây dựng đường Chính Nghĩa - Phú Cường	Huyện Kim Động
12	Xây dựng đường ĐT.382B từ Km14+420 đến Km26+730 (nhánh trái và nhánh phải)	Các huyện: Yên Mỹ, Ân Thi
13	Đầu tư xây dựng ĐT.382B nhánh trái, đoạn Km2+350-Km14+420	Các huyện: Văn Giang, Yên Mỹ
14	Dự án đầu tư xây dựng đường Vân Du - Phù Ứng (đoạn từ nút giao ĐT.376 đến ĐT.382 huyện Ân Thi)	Huyện Ân Thi

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng
15	Xây dựng đường tỉnh 376B (đoạn kết nối quốc lộ 39 với ĐT.386C)	Các huyện: Kim Động, Ân Thi
16	Tuyến đường ĐT.384B (đoạn từ nút giao với tuyến đường bộ nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu giẽ - Ninh Bình đến giao với ĐT.378)	Các huyện: Yên Mỹ, Khoái Châu
17	Xây dựng đường quy hoạch 69 m từ đường Phạm Ngũ Lão (ĐT.387) qua khu công nghiệp Minh Đức đến cầu Sắt (quốc lộ 38), thị xã Mỹ Hào (giai đoạn 1)	Thị xã Mỹ Hào
18	Nâng cấp, mở rộng ĐT.387 đoạn từ nút giao quốc lộ 5 đến cầu Thuận Xuyên (Km8+100 - Km12+580)	Thị xã Mỹ Hào
19	Xây dựng đường trục quy hoạch Bắc Nam từ huyện Văn Lâm đến đường Phạm Ngũ Lão, thị xã Mỹ Hào (giai đoạn 1)	Thị xã Mỹ Hào
20	Xây dựng đường gom khu công nghiệp phía Nam đường sắt từ Như Quỳnh đến Lương Tài (phân kỳ đầu tư giai đoạn 2: Đoạn từ ĐT.380 đến Lương Tài)	Huyện Văn Lâm
21	Dự án Đường tránh ĐT.376 đoạn qua huyện Yên Mỹ và Ân Thi	Các huyện: Yên Mỹ, Ân Thi
22	Đầu tư xây dựng đường Đông - Tây I (Đoạn từ ĐT.378 đến ĐT.382B)	Huyện Văn Giang
23	Cải tạo, chỉnh trang một số tuyến đường phố nội thị thành phố Hưng Yên	Thành phố Hưng Yên
24	Cải tạo, nâng cấp ĐH.57, huyện Khoái Châu	Huyện Khoái Châu
25	Xây dựng cầu Cừu An 1 (bên phải) và cầu Cừu An 2 (bên trái) trên đường bên tuyến đường bộ nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, tỉnh Hưng Yên	Huyện Kim Động
26	Xây dựng đường vành đai 3, 5 (đoạn từ ĐT.378 đến quốc lộ 5)	Huyện Văn Giang, Văn Lâm
27	Dự án xây dựng Khu hành chính tập trung tỉnh Hưng Yên	Thành phố Hưng Yên
28	Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh Hưng Yên	Thành phố Hưng Yên
29	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.377 đoạn từ Km17+980 đến Km23+300 (Từ cầu Khé đến ngã ba Thuận Hưng, huyện Khoái Châu)	Huyện Khoái Châu
30	Xây dựng nút giao kết nối đường ĐT.386C với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (Km31+100)	Huyện Ân Thi
31	Xây dựng ĐT.377 quy hoạch mới đoạn từ điểm giao với ĐT.377B đến điểm giao với ĐT.383 (khoảng Km11+200 đến Km13+800), huyện Khoái Châu	Huyện Khoái Châu

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng
32	Cải tạo, nâng cấp ĐT.382 đoạn Km19+750-Km26+550 (từ giao với ĐT.382B đến giao với ĐT.378).	Huyện Yên Mỹ; Khoái Châu
33	Đầu tư xây dựng đường gom dọc quốc lộ 39 đoạn từ giao với quốc lộ 5 đến nút giao cầu vượt quốc lộ 39 (Km9+926 lý trình quốc lộ 39)	Thị xã Mỹ Hào; huyện Yên Mỹ
34	Đầu tư xây dựng ĐT.382C đoạn từ giao với ĐT.387 đến đường trục trung tâm Khu đô thị phía Nam quốc lộ 5	Thị xã Mỹ Hào
35	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu thoát nước vùng công nghiệp Kim Động, Ân Thi, Yên Mỹ	Huyện Kim Động, Ân Thi, Yên Mỹ

II. Danh mục các dự án ưu tiên thu hút đầu tư

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm
1	Khu du lịch, đô thị sinh thái phía Nam huyện Phù Cù	Huyện Phù Cù
2	Đầu tư xây dựng các dự án thuộc lĩnh vực văn hóa; thể thao; du lịch; môi trường; y tế; giáo dục và các lĩnh vực khác theo quy hoạch, định hướng của tỉnh	Địa bàn các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh
3	Xây dựng khu nông nghiệp công nghệ cao	Huyện Kim Động
4	Dự án phát triển nông nghiệp tập trung xa khu dân cư	Huyện Tiên Lữ
5	Xây dựng khu thực nghiệm nông nghiệp công nghệ cao, vườn ươm doanh nghiệp khởi nghiệp nông nghiệp	Huyện Phù Cù, huyện Tiên Lữ, thành phố Hưng Yên
6	Xây dựng khu tập trung sản xuất nông sản sạch công nghệ cao ngoài đê	Huyện Phù Cù
7	Xây dựng khu tập trung sản xuất nông sản sạch công nghệ cao	Huyện Phù Cù
8	Dự án nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao tại xã Lương Tài	Huyện Văn Lâm
9	Dự án nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao tại xã Việt Hưng	Huyện Văn Lâm
10	Dự án nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao tại xã Đại Đồng	Huyện Văn Lâm
11	Các dự án nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao, chăn nuôi khác theo quy hoạch ngành	Địa bàn các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh
12	Hạ tầng kỹ thuật Chợ đầu mối nông sản và thực phẩm Kim Hưng	Huyện Kim Động
13	Phát triển xây dựng các chợ đầu mối; chợ truyền thống; Trung tâm thương mại; siêu thị; khu dịch vụ thương mại	Các huyện, thị xã, thành phố

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm
	theo quy hoạch	
14	Dự án nhà ở đô thị	Huyện Tiên Lữ
15	Khu đô thị Mik	Huyện Yên Mỹ
16	Khu đô thị mới sinh thái kết hợp dịch vụ Yên Châu	Huyện Khoái Châu, Huyện Yên Mỹ
17	Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị sinh thái Giai Phạm	Huyện Yên Mỹ
18	Khu đô thị Thanh Long	Huyện Yên Mỹ
19	Dự án đô thị phía Nam đường trục trung tâm Khu đô thị phía Nam quốc lộ 5	Huyện Yên Mỹ
20	Khu đô thị mới Sen Hồ	Thị xã Mỹ Hào
21	Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Mỹ Hào Garden City	Thị xã Mỹ Hào
22	Khu trung tâm hành chính mới thị xã Mỹ Hào và khu đô thị trung tâm	Thị xã Mỹ Hào
23	Đầu tư xây dựng Phân khu A - Khu đô thị phía Bắc quốc lộ 5 thuộc KĐT Phố Nối	Thị xã Mỹ Hào, huyện Văn Lâm
24	Dự án Khu đô thị phía Bắc quốc lộ 5 - phân Khu B	Thị xã Mỹ Hào
25	Khu đô thị Văn Giang, huyện Văn Giang	Huyện Văn Giang
26	Khu đô thị phía Đông sông Điện Biên	Thành phố Hưng Yên
27	Khu đô thị tại xã Liên Phương, thành phố Hưng Yên	Thành phố Hưng Yên
28	Khu dân cư đô thị, kết hợp dịch vụ và công viên hồ An Vũ	Thành phố Hưng Yên
29	Khu đô thị dịch vụ thể dục thể thao, sân golf, nhà ở	Thành phố Hưng Yên, huyện Kim Động
30	Khu xúc tiến đầu tư cho dự án tại khu đại học Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên	Thành phố Hưng Yên, huyện Tiên Lữ
31	Khu đô thị Đình Dù, Như Quỳnh	Huyện Văn Lâm
32	Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới Vlasta - Văn Lâm	Huyện Văn Lâm
33	Khu đô thị mới thương mại và dịch vụ Văn Giang	Huyện Văn Giang
34	Khu đô thị nhà vườn sinh thái Văn Giang	Huyện Văn Giang
35	Dự án đầu tư Khu đô thị tại xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên	Huyện Văn Giang
36	Đầu tư xây dựng Khu đô thị mới tại xã Cửu Cao, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên	Huyện Văn Giang
37	Khu dân cư mới và nhà ở xã hội tại huyện Ân Thi	Huyện Ân Thi
38	Khu đô thị mới Hoàng Hoa Thám (giáp khu công nghiệp Văn Nhuệ - Hoàng Hoa Thám)	Huyện Ân Thi
39	Khu đô thị số 2 Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Lý Thường Kiệt	Huyện Ân Thi
40	Khu đô thị phía Bắc ĐT. 382	Huyện Khoái Châu
41	Khu đô thị phía Đông sông Điện Biên	Huyện Khoái Châu
42	Quy hoạch phân khu hai bên đường ĐH. 57	Huyện Khoái Châu
43	Khu đô thị Lý Thường Kiệt (khu đô thị số 1 thuộc Khu	Huyện Khoái Châu

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm
	công nghiệp đô thị dịch vụ Lý Thường Kiệt)	
44	Khu đô thị tại thị trấn Khoái Châu - Bình Kiều dọc tuyến đường tránh ĐT. 377 mới	Huyện Khoái Châu
45	Khu đô thị dọc đường Kênh Đông	Huyện Khoái Châu
46	Nghiên cứu Khu đô thị dịch vụ thể thao giải trí, nhà ở Kim Động - Khoái Châu	Huyện Khoái Châu
47	Đầu tư xây dựng khu tổ hợp du lịch, thương mại dịch vụ và biệt thự sinh thái tại Khoái Châu, Văn Giang	Huyện Khoái Châu và Văn Giang
48	Khu đô thị sinh thái Châu Giang	Huyện Khoái Châu và Văn Giang
49	Khu phức hợp đô thị, du lịch sinh thái, sân golf Khoái Châu	Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
50	Khu đô thị Tân Tiến (Ecoland City)	Huyện Khoái Châu
51	Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư mới xã Hiệp Cường, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên	Huyện Kim Động
52	Khu phức hợp đô thị, du lịch sinh thái, sân golf Kim Động	Huyện Kim Động
53	Quy hoạch khu TT đô thị - Thương mại - Dịch vụ thị trấn Lương Bằng	Huyện Kim Động
54	Quy hoạch khu nhà ở công nhân và thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh xã Toàn Thắng	Huyện Kim Động
55	Các khu đô thị; nhà ở; điểm dân cư nông thôn; khu nhà ở xã hội, nhà ở công nhân gần các khu công nghiệp (theo Chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, nhà ở của tỉnh, địa phương)	Các huyện, thị xã, thành phố
56	Hạ tầng các khu công nghiệp theo quy hoạch (Theo danh sách các khu công nghiệp quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)	Địa bàn các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh
57	Đầu tư cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp (Theo danh sách các cụm công nghiệp quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)	Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Hưng Yên
58	Đường trục trung tâm thị trấn Lương Bằng kết nối với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình	Huyện Kim Động
59	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường huyện 71	Huyện Kim Động
60	Xây dựng đường trục trung tâm huyện Văn Lâm	Huyện Văn Lâm
61	Xây mới và cải tạo nâng công suất trạm biến áp 500 - 220 kV	
62	Xây mới đường dây 500 - 220 kV	
63	Xây mới và cải tạo nâng công suất trạm biến áp 110 kV	
64	Xây mới và cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110 kV	
65	Xây dựng và phục dựng Phố Hiến Xưa	Thành phố Hưng Yên

STT	Tên dự án	Vị trí, địa điểm
66	Khu công viên tâm linh Đào Dương	Huyện Ân Thi
67	Dự án Sân gôn sông Hồng	Huyện Khoái Châu
68	Khu tổ hợp thương mại - dịch vụ, thể dục - thể thao, sân gôn Kim Động	Huyện Kim Động

Ghi chú:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên cam kết không hợp thức hóa các sai phạm và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Thủ tướng Chính phủ về quá trình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương và các quyết định đầu tư dự án tại Phụ lục này.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư, giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án.

- Các dự án, công trình khác ngoài Danh mục trên, căn cứ vào các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành của địa phương... và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

Phụ lục XXII
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH HUNG YÊN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-TTg
ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên bản đồ, sơ đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Hưng Yên	1:25.000
2	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Hưng Yên	1:25.000
3	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Hưng Yên	1:25.000
4	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Hưng Yên	1:25.000
5	Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Hưng Yên	1:25.000
6	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Hưng Yên	1:25.000
7	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Hưng Yên	1:25.000
8	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Hưng Yên	1:25.000